



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 05

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

20/12/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 49/2021/QĐ-UBND về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sơn La	3
21/12/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 50/2021/QĐ-UBND về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	36
30/12/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 51/2021/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Sơn La	59
14/01/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 01/2022/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024	62

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

30/12/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 3298/QĐ-UBND về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La	81
04/01/2022	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 01/CT-UBND phát động phong trào thi đua năm 2022	88
13/01/2022	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 03/CT-UBND về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2022	92

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 49/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Thuế Tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Thuế Tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 579/TTr-STC ngày 17 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sơn La, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục III);
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV);
5. Giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác (Phụ lục V).

(có Phụ lục giá tính thuế chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Sơn La hết hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 100 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục số 01**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI***(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Đồng*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I1					Sắt		
		I101				Sắt kim loại	Tấn	9.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe < 30%	Tấn	300.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30% ≤ Fe < 40%	Tấn	400.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40% ≤ Fe < 50%	Tấn	525.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50% ≤ Fe < 60%	Tấn	850.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe ≥ 60%	Tấn	1.025.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe ≤ 30%	Tấn	180.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30% < Fe ≤ 40%	Tấn	245.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40% < Fe ≤ 50%	Tấn	310.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50% < Fe ≤ 60%	Tấn	380.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe > 60%	Tấn	510.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	165.000
	I2					Mangan (Măng-gan)		
		I201				Quặng Mangan có hàm lượng Mn ≤ 20%	Tấn	595.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		I202				Quặng Mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$	Tấn	850.000
		I203				Quặng Mangan có hàm lượng $25\% < Mn \leq 30\%$	Tấn	1.150.000
		I204				Quặng Mangan có hàm lượng $30\% < Mn \leq 35\%$	Tấn	1.450.000
		I205				Quặng Mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	Tấn	1.850.000
		I206				Quặng Mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	Tấn	2.550.000
	I3					Titan		
		I301				Quặng Titan gốc (ilmenit)		
			I30101			Quặng gốc Titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	Tấn	130.000
			I30102			Quặng gốc Titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	Tấn	180.000
			I30103			Quặng gốc Titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	Tấn	255.000
			I30104			Quặng gốc Titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	Tấn	468.000
		I302				Quặng Titan sa khoáng		
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.150.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	Tấn	2.275.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	Tấn	6.800.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	Tấn	16.500.000
				I3020204		Rutil	Tấn	9.350.000
				I3020205		Monazite	Tấn	29.750.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				I3020206		Manhectic	Tấn	775.000
				I3020207		Xỉ titan	Tấn	12.750.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.500.000
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au < 2 gram/Tấn	Tấn	1.105.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	Tấn	1.615.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	Tấn	2.200.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	Tấn	2.850.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	Tấn	3.500.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	Tấn	4.150.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	4.800.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au ≥ 8 gram/tấn	Tấn	5.650.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	Kg	750.000.000
		I403				Tinh quặng vàng		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	Tấn	187.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au > 240 gram/tấn	Tấn	212.500.000
	I5					Đất hiếm		
		I501				Quặng đất hiếm có hàm lượng $\text{TR}_2\text{O}_3 \leq 1\%$	Tấn	102.000
		I502				Quặng đất hiếm có hàm lượng	Tấn	162.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						$1\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 2\%$		
		I503				Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 3\%$	Tấn	230.000
		I504				Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 4\%$	Tấn	310.000
		I505				Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 5\%$	Tấn	390.000
		I506				Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 10\%$	Tấn	595.000
		I507				Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% \text{TR}_2\text{O}_3$	Tấn	1.275.000
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc		
		I601				Bạch kim (1)		
		I602				Bạc	Kg	17.600.000
		I603				Thiếc		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	Tấn	1.088.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.535.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	Tấn	2.045.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	Tấn	2.555.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	Tấn	3.091.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	187.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	287.500.000
	I7					Wolfram, Antimoan		
		I701				Wolfram		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.573.000
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	Tấn	2.355.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	Tấn	3.528.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	Tấn	4.610.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	Tấn	5.577.000
		I702				Antimoan		
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn	110.000.000
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng Antimoan có hàm lượng $Sb \leq 5\%$	Tấn	7.335.500
				I7020202		Quặng Antimoan có hàm lượng $5 < Sb \leq 10\%$	Tấn	12.240.000
				I7020203		Quặng Antimoan có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	Tấn	17.265.000
				I7020204		Quặng Antimoan có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	Tấn	24.440.000
				I7020205		Quặng Antimoan có hàm lượng $Sb > 20\%$	Tấn	31.625.000
	I8					Chì, kẽm		
		I801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	41.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50\%$	Tấn	14.025.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50\%$	Tấn	20.035.500
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng	Tấn	4.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						Zn < 50%		
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn ≥ 50%	Tấn	6.000.000
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb + Zn < 5%	Tấn	680.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5% < Pb + Zn < 10%	Tấn	1.130.500
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10% ≤ Pb + Zn < 15%	Tấn	1.600.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb + Zn ≥ 15%	Tấn	2.057.000
	I9					Nhôm, Bauxite		
		I901				Quặng bauxite trầm tích	Tấn	64.000
		I902				Quặng bauxite laterit	Tấn	325.000
	I10					Đồng		
		I1001				Quặng đồng		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu < 0,5%	Tấn	586.500
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5% ≤ Cu < 1%	Tấn	1.164.500
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1% ≤ Cu < 2%	Tấn	1.946.500
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2% ≤ Cu < 3%	Tấn	2.750.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3% ≤ Cu < 4%	Tấn	3.665.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4% ≤ Cu < 5%	Tấn	4.810.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu ≥ 5%	Tấn	6.050.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu < 20%	Tấn	18.150.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		I1003				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	22.400.000
	I11					Niken (Quặng Niken)		
		I1101				Quặng niken có hàm lượng Ni $< 0,5\%$	Tấn	470.000
		I1102				Quặng niken có hàm lượng $0,5 \leq \text{Ni} < 0,75\%$	Tấn	839.000
		I1103				Quặng niken có hàm lượng $0,75 \leq \text{Ni} < 1\%$	Tấn	1.174.000
		I1104				Quặng niken có hàm lượng $1 \leq \text{Ni} < 1,25\%$	Tấn	1.509.000
		I1105				Quặng niken có hàm lượng $1,25 \leq \text{Ni} < 1,5\%$	Tấn	1.845.000
		I1106				Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq \text{Ni} < 1,75\%$	Tấn	2.180.000
		I1107				Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq \text{Ni} < 2\%$	Tấn	2.515.000
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)		
		I1201				Molipden	Tấn	3.150.000
		I1202				Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) (1)		
	I13					Khoáng sản kim loại khác		
		I1301				Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$	Tấn	12.550.000
		I1302				Quặng Crôm hàm lượng Cr $\geq 40\%$	Tấn	3.300.000

Ghi chú: (1): Chưa phát sinh

Phụ lục số 02

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	M ³	49.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	M ³	440.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	M ³	170.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	M ³	850.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 m ² đến dưới 0,3 m ²	M ³	1.700.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	M ³	5.100.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	M ³	7.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	M ³	9.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m ³	M ³	850.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m ³ đến dưới 1 m ³	M ³	1.700.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1 m ³ đến dưới 3 m ³	M ³	2.550.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3 m ³	M ³	3.500.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	M ³	85.000
				II2020302		Đá hộc	M ³	114.000
				II2020303		Đá cấp phối	M ³	140.000
				II2020304		Đá dăm các loại	M ³	165.000
				II2020305		Đá lô ca	M ³	170.000
				II2020306		Đá chẻ	M ³	340.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	M ³	80.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	M ³	1.500.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	M ³	77.000
		II302				Đá sản xuất xi măng	M ³	
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	M ³	84.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	M ³	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng	M ³	
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	M ³	110.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	M ³	52.500
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	M ³	52.500
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	127.500

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	II4					Đá hoa trắng		
		II401				Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4$ m ³ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	M ³	350.000
		II402				Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4$ m ³) để xẻ làm ôp lát	M ³	
			II40201			Loại 1 - trắng đều	M ³	16.500.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	M ³	12.750.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	M ³	8.500.000
		II403				Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4$ m ³) để xẻ làm ôp lát	M ³	3.450.000
		II404				Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	M ³	270.000
		II405				Đá hoa trắng $< 0,4$ m ³ để chế tác mỹ nghệ	M ³	1.380.000
		II406				Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	M ³	300.000
	II5					Cát	M ³	
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	M ³	68.000
		II502				Cát xây dựng	M ³	
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	M ³	128.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	M ³	228.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	M ³	128.000
	II6					Cát làm thủy tinh	M ³	298.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	M ³	119.000
	II8					Đá Granite		
		II801				Đá Granite màu ruby	M ³	7.000.000
		II802				Đá Granite màu đỏ	M ³	5.100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II803				Đá Granite màu tím, trắng	M ³	2.125.000
		II804				Đá Granite màu khác	M ³	3.400.000
		II805				Đá gabbro và diorit	M ³	4.250.000
		II806				Đá granite, gabbro, diorit khai thác <i>(không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)</i>	M ³	900.000
		II807				Đá Granite bán phong hóa	M ³	59.000
	II9					Sét chịu lửa		
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	Tấn	323.000
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	Tấn	153.000
	II10					Dolomite, quartzite		
		II1001				Dolomite		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	M ³	383.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)	M ³	
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	M ³	3.400.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	M ³	6.800.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 1m ²	M ³	9.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1 m ² trở lên	M ³	11.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công	M ³	170.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						nghiệp		
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	M ³	24.000.000
		II1002				Quarzite		
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	136.000
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	255.000
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.650.000
		II1003				Pyrophyllit		
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	118.000
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng $25\% < \text{Al}_2\text{O}_3 \leq 30\%$	Tấn	185.000
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng $30\% < \text{Al}_2\text{O}_3 \leq 33\%$	Tấn	400.000
			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng $\text{Al}_2\text{O}_3 > 33\%$	Tấn	518.000
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng /đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	225.000
		II1102				Cao lanh đã rây	Tấn	680.000
		II1103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	250.000
		II1104				Fenspat phong hóa	Tấn	75.000
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật		
		II1201				Mica		
			II120101			Mica	Tấn	1.400.000
			II120102			Sericite	Tấn	385.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	140.000
		II1202				Thạch anh kỹ thuật		
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	253.000
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.275.000
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.650.000
	II13					Pirite, phosphorite		
		II1301				Quặng Pirite (1)		
		II1302				Quặng phosphorite		
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	425.000
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	550.000
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	700.000
	II14					Apatit		
		II1401				Apatit loại I		
			II140101			Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.550.000
			II140102			Apatit loại I dạng bột	Tấn	1.150.000
		II1402				Apatit loại II	Tấn	975.000
		II1403				Apatit loại III	Tấn	425.000
		II1404				Apatit loại tuyển	Tấn	1.250.000
	II15					Serpentin (Quặng serpentin)	Tấn	138.000
	II16					Than antraxit hàm lò		
		II1601				Than sạch trong than khai thác (cám 0 - 15, cục - 15)	Tấn	1.306.000
		II1602				Than cục		
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
		II1603				Than cám		
			II160301			Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II160302			Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040
		II1604				Than bùn		
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520
	II17					Than antraxit lộ thiên		
		II1701				Than sạch trong than khai thác (cám 0 - 15, cục - 15)	Tấn	1.306.000
		II1702				Than cục		
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II170207			Than cục don 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
			II170208			Than cục don 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
		II1703				Than cám		
			II170301			Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II170302			Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040
		II1704				Than bùn		
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520
	II18					Than nâu, than mỡ		
		II1801				Than nâu	Tấn	760.000
		II1802				Than mỡ		
			II180201			Than mỡ có độ tro khô Ak ≤ 40%	Tấn	1.750.000
			II180202			Than mỡ có độ tro khô Ak > 40%	Tấn	910.000
	II19					Than khác		
		II1901				Than bùn	Tấn	280.000
		II1902				Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000
		II1903				Than bã sàng	Tấn	206.000
		II1904				Xít thải than	Tấn	192.000
		II1905				Than cám trong than nguyên khai 0 - 15 mm	Tấn	1.523.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II1906				Than cục trong than nguyên khai 15 - 100 mm	Tấn	2.302.000
	II20					Kim cương, rubi, sapphire		
		II2001				Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	Kg	880.000.000
		II2002				Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	Kg	880.000.000
		II2003				Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	Kg	880.000.000
	II21					Emerald, alexandrite, opal (1)		
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz		
		II2201				Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	Viên	660.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite		
		II2301				Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc	Tấn	880.000.000
		II2302				Anmetit (thạch anh tím)	Tấn	1.100.000.000
		II2303				Thạch anh tinh thể khác	Tấn	27.500.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401				Barit		
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	Tấn	60.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	Tấn	205.000
			II210103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	Tấn	450.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	Tấn	700.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	900.000
		II2402				Fluorit		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	108.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	350.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	1.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	2.750.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.250.000
		II2403				Quặng Diatomite khai thác	Tấn	255.000
		II2404				Graphit		
			II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	660.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	7.300.000
		II2405				Quặng Tacl (Tale)		
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.360.000
		II2406				Bùn khoáng	Tấn	1.105.000
		II2407				Sét Bentonite	M ³	255.000
		II2408				Quặng Silic	Tấn	620.000
		II2409				Quặng Magnesit	Tấn	1.063.000
		II2410				Đá phong thủy		
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20 - 30 cm	Viên	2.200.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	Kg	6.000
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	Kg	550.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừu long	Kg	550.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.100.000
			II241008			Tourmaline đen	Viên	550.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5 mm	Kg	3.300.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5 mm trở lên	Viên	440.000

Ghi chú: (1): Chưa phát sinh

Phụ lục số 03

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai		
			III10101			Đường kính (D) < 25 cm	M ³	13.300.000
			III10102			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	25.990.000
			III10103			D ≥ 50 cm	M ³	34.560.000
		III102				Cắm liên (cà gân)	M ³	6.643.000
		III103				Dáng hương (Giáng hương)	M ³	24.200.000
		III104				Du sam	M ³	22.200.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D < 25 cm	M ³	6.110.000
			III10502			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	25.480.000
			III10503			D ≥ 50 cm	M ³	32.960.000
		III106				Gụ		
			III10601			D < 25cm	M ³	5.640.000
			III10602			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	11.460.000
			III10603			D ≥ 50 cm	M ³	15.190.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D < 25 cm	M ³	3.790.000
			III10702			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	7.900.000
			III10703			D ≥ 50 cm	M ³	13.250.000
		III108				Hoàng đàn	M ³	38.500.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/ Huỳnh đàn đỏ)	M ³	4.000.000.000
		III110				Huỳnh đường	M ³	7.980.000
		III111				Hương		
			III11101			D < 25 cm	M ³	6.930.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III11102			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	17.260.000
			III11103			D ≥ 50 cm	M ³	22.380.000
		III112				Hương tía	M ³	15.960.000
		III113				Lát	M ³	10.550.000
		III114				Mun	M ³	16.400.000
		III115				Muồng đen	M ³	6.006.000
		III116				Pơ mu		
			III11601			D < 25 cm	M ³	8.445.600
			III11602			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	16.380.000
			III11603			D ≥ 50 cm	M ³	22.200.000
		III117				Sơn huyết	M ³	9.100.000
		III118				Trai	M ³	10.010.000
		III119				Trắc		
			III11901			D < 25 cm	M ³	7.440.000
			III11902			25 cm ≤ D < 35 cm	M ³	13.870.000
			III11903			35 cm ≤ D < 50 cm	M ³	26.080.000
			III11904			50 cm ≤ D < 65 cm	M ³	67.249.000
			III11905			D ≥ 65 cm	M ³	164.580.000
		III120				Các loại khác		
			III12001			D < 25 cm	M ³	5.100.000
			III12002			25 cm ≤ D < 35 cm	M ³	8.000.000
			III12003			35 cm ≤ D < 50 cm	M ³	11.300.000
			III12004			D ≥ 50 cm		19.650.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cắm xe	M ³	6.820.000
		III202				Đinh (Đinh hương)		
			III20201			D < 25 cm	M ³	8.930.000
			III20202			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	12.520.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III20203			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	15.800.000
		III203				Lim xanh		
			III20301			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	7.330.000
			III20302			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	13.040.000
			III20303			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	15.400.000
		III204				Nghiến		
			III20401			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	4.500.000
			III20402			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	7.850.000
			III20403			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	11.110.000
		III205				Kiên kiên		
			III20501			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	5.460.000
			III20502			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	8.490.000
			III20503			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	14.490.000
		III206				Da đá	M^3	5.915.000
		III207				Sao xanh	M^3	6.550.000
		III208				Sến	M^3	9.280.000
		III209				Sến mật	M^3	5.850.000
		III210				Sến mù	M^3	4.190.000
		III211				Tấu mật	M^3	9.340.000
		III212				Trai ly	M^3	12.750.000
		III213				Xoay		
			III21301			$D < 25 \text{ cm}$		3.520.000
			III21302			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	4.850.000
			III21303			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	7.550.000
		III214				Các loại khác		
			III21401			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	4.000.000
			III21402			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	9.000.000
			III21403			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	12.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	M ³	4.520.000
		III302				Cà chắc (cà chí)		
			III30201			D < 25 cm	M ³	2.900.000
			III30202			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	4.000.000
			III30203			D ≥ 50 cm	M ³	5.100.000
		III303				Cà ổi	M ³	5.600.000
		III304				Chò chỉ		
			III30401			D < 25 cm	M ³	3.080.000
			III30402			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	4.640.000
			III30403			D ≥ 50 cm	M ³	9.600.000
		III305				Chò chai	M ³	5.600.000
		III306				Chua khét	M ³	5.760.000
		III307				Dạ hương	M ³	6.720.000
		III308				Giổi		
			III30801			D < 25 cm	M ³	7.920.000
			III30802			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	11.440.000
			III30803			D ≥ 50 cm	M ³	16.000.000
		III309				Dầu gió	M ³	4.240.000
		III310				Huỳnh	M ³	5.600.000
		III311				Re mít	M ³	4.720.000
		III312				Re hương	M ³	4.960.000
		III313				Săng lẻ	M ³	6.720.000
		III314				Sao đen	M ³	4.720.000
		III315				Sao cát	M ³	3.800.000
		III316				Trường mật	M ³	5.600.000
		III317				Trường chua	M ³	5.600.000
		III318				Vên vên	M ³	4.240.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III319				Các loại khác		
			III31901			D < 25 cm	M ³	2.400.000
			III31902			25 cm ≤ D < 35 cm	M ³	4.000.000
			III31903			35 cm ≤ D < 50 cm	M ³	6.600.000
			III31904			D ≥ 50 cm	M ³	8.000.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bô		
			III40101			Chiều dài < 2 m	M ³	1.840.000
			III40102			Chiều dài ≥ 2 m	M ³	3.280.000
		III402				Chạc khế	M ³	3.800.000
		III403				Cóc đá	M ³	2.450.000
		III404				Dầu các loại	M ³	3.360.000
		III405				Re (De)	M ³	6.500.000
		III406				Gội tía	M ³	6.600.000
		III407				Mỡ	M ³	1.170.000
		III408				Sến bo bo	M ³	3.300.000
		III409				Lim sừng	M ³	3.300.000
		III410				Thông	M ³	2.680.000
		III411				Thông lông gà	M ³	5.040.000
		III412				Thông ba lá	M ³	3.140.000
		III413				Thông nàng		
			III41301			D < 35 cm	M ³	1.960.000
			III41302			D ≥ 35 cm	M ³	3.840.000
		III414				Vàng tâm	M ³	6.600.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D < 25 cm	M ³	1.800.000
			III41502			25cm ≤ D < 35 cm	M ³	3.200.000
			III41503			35cm ≤ D < 50 cm	M ³	4.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III41504			$D \geq 50$ cm	M ³	6.000.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	M ³	5.600.000
			III50102			Chò xốt	M ³	2.600.000
			III50103			Dải ngựa	M ³	3.520.000
			III50104			Dầu	M ³	4.220.000
			III50105			Dầu đỏ	M ³	3.520.000
			III50106			Dầu đồng	M ³	3.380.000
			III50107			Dầu nước	M ³	3.350.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	M ³	5.040.000
			III50109			Muông (Muông cánh dán)	M ³	2.200.000
			III50110			Sa mộc	M ³	5.400.000
			III50111			Sau sau (Tấu hậu)	M ³	840.000
			III50112			Thông hai lá	M ³	3.300.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		$D < 25$ cm	M ³	1.665.000
				III5011302		$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M ³	2.875.000
				III5011303		$D \geq 50$ cm	M ³	5.225.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	M ³	2.240.000
			III50202			Cáng lò	M ³	3.420.000
			III50203			Chò	M ³	3.860.000
			III50204			Chò nâu	M ³	4.480.000
			III50205			Keo	M ³	2.300.000
			III50206			Kháo vàng	M ³	2.800.000
			III50207			Mận rừng	M ³	2.125.000
			III50208			Phay	M ³	2.125.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50209			Trám hồng	M ³	2.850.000
			III50210			Xoan đào	M ³	3.550.000
			III50211			Sấu	M ³	11.655.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D < 25 cm	M ³	1.202.500
				III5021202		25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	2.450.000
				III5021203		D ≥ 50 cm	M ³	4.625.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	M ³	2.625.000
			III50302			Lồng mức	M ³	2.920.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	M ³	2.640.000
			III50304			Trám trắng	M ³	2.825.000
			III50305			Vang trứng	M ³	2.950.000
			III50306			Xoan	M ³	1.820.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D < 25 cm	M ³	1.225.000
				III5030702		25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	2.600.000
				III5030703		D ≥ 50 cm	M ³	3.875.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	M ³	1.170.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	M ³	4.640.000
			III50403			Trụ mỏ	M ³	952.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D < 25 cm	M ³	920.000
				III5040402		D ≥ 25cm	M ³	2.590.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	M ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	M ³	Bằng 50% giá

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
								bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste = 0,7m ³	647.500
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, ranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			D < 5 cm	Cây	9.610
			III80102			5 cm ≤ D < 6 cm	Cây	15.780
			III80103			6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	26.500
			III80104			D ≥ 10 cm	Cây	36.000
		III802				Trúc	Cây	9.250
		III803				Nứa		
			III80301			D < 7 cm	Cây	3.240
			III80302			D ≥ 7 cm	Cây	7.400
		III804				Mai		
			III80401			D < 6 cm	Cây	16.500
			III80402			6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	27.750
			III80403			D ≥ 10 cm	Cây	37.500
		III805				Vầu		
			III80501			D < 6 cm	Cây	9.610
			III80502			6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	18.510
			III80503			D ≥ 10 cm	Cây	24.100
		III806				Tranh	Cây	
		III807				Giang	Cây	
			III80701			D < 6 cm	Cây	5.500
			III80702			6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	9.250
			III80703			D ≥ 10 cm	Cây	16.500
		III808				Lồ ô		
			III80801			D < 6 cm	Cây	7.320

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III80802			6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	13.700
			III80803			D ≥ 10 cm	Cây	18.600
	III9					Trầm hương, kỳ nam		
		III901				Trầm hương		
			III90101			Loại 1	Kg	440.000.000
			III90102			Loại 2	Kg	88.000.000
			III90103			Loại 3	Kg	17.600.000
		III902				Kỳ nam		
			III90201			Loại 1	Kg	908.000.000
			III90202			Loại 2	Kg	677.600.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				Hồi		
			III100101			Tươi	Kg	74.000
			III100102			Khô	Kg	95.000
		III1002				Quế		
			III100201			Tươi	Kg	28.750
			III100202			Khô	Kg	105.000
		III1003				Sa nhân		
			III100301			Tươi	Kg	132.100
			III100302			Khô	Kg	264.000
		III1004				Thảo quả		
			III100401			Tươi	Kg	111.000
			III100402			Khô	Kg	352.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
		III1101				Bông chít	Kg	10.000
		III1102				Dược liệu khác	Kg	9.000
		III1103				Dứa dại	Kg	56.000
		III1104				Củ khúc khắc	Kg	5.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III1105				Huyết đằng	Kg	2.000
		III1106				Vỏ nhót	Kg	8.000
		III1107				Cây mua tươi	Kg	1.000
		III1108				Cây máu chó	Kg	1.500
		III1109				Dây gục gạc	Kg	2.000
		III1110				Rễ cây mua	Kg	2.000
		III1111				Dây cóc	Kg	2.000
		III1112				Chè rừng	Kg	2.000
		III1113				Tre, nứa làm nguyên liệu	Tấn	46.000
		III1114				Củ lông culy	Kg	2.000
		III1115				Ngọc cầu	Kg	20.000
		III1116				Cây Phong lan	Kg	100.000
		III1117				Sản phẩm khác ngoài các sản phẩm nêu trên		Theo giá trên hóa đơn hoặc chứng từ hợp lý, hợp lệ
		III1118				Đối với gỗ xẻ		Đối với gỗ xẻ được quy về gỗ tròn để xác định giá tính thuế tài nguyên. Giá tính thuế tài nguyên được tính bằng mức giá tính thuế tài nguyên của gỗ tròn có đường kính trên 50 cm thuộc nhóm, loài tương ứng quy định tại Phụ lục này.

Phụ lục số 04

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	M ³	325.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	M ³	775.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	M ³	1.650.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	M ³	26.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	M ³	
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	M ³	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	M ³	750.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						Nước thiên nhiên		
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	M ³	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	M ³	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác	M ³	
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	M ³	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	M ³	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	M ³	5.000

Phụ lục số 05

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
VII						Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	Tấn	2.550.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường,
hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi một số Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 19 phần quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tư pháp (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 25 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Những nội dung chưa được quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các cơ quan khác có liên quan.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN VÀ VẬT NUÔI

Điều 3. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại trong trường hợp không có hồ sơ, chứng từ chứng minh đã đầu tư vào đất *(Điểm a Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Nghị định số 47/2014/NĐ-CP))*

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng xác định hoặc thuê đơn vị tư vấn, cùng UBND xã, phường, thị trấn *(sau đây gọi là UBND cấp xã)*; đại diện bản, tổ dân phố, tiểu khu; các phòng, ban chức năng có liên quan cấp huyện và người sử dụng đất tiến hành kiểm tra, xác định hiện trạng khu đất trước và sau khi đầu tư; xác định khối lượng đầu tư thực tế; thống nhất các khoản chi phí đầu tư vào đất còn lại; căn cứ đơn giá, định mức theo quy định, có tính đến tỷ lệ thời hạn sử dụng đất còn lại *(đối với tổ chức)* so với thời hạn sử dụng đất theo Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP tại thời điểm có quyết định thu hồi đất *(trường hợp chưa có định mức quy định thì sử dụng định mức tương tự)* để lập

dự toán giá trị đầu tư vào đất còn lại gửi Phòng Kinh tế - Hạ tầng (*phòng Quản lý đô thị đối với thành phố*) thẩm định, trình UBND huyện, thành phố (*sau đây gọi là UBND cấp huyện*) phê duyệt làm căn cứ lập phương án bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

2. Trường hợp không còn hiện trạng, không xác định được chi phí đầu tư vào đất còn lại thì chi phí đầu tư vào đất còn lại được tính bằng một (01) lần giá đất trong Bảng giá đất nhân với hệ số điều chỉnh giá đất do UBND tỉnh quy định của loại đất thu hồi tại thời điểm thu hồi đất, có tính đến tỷ lệ thời hạn sử dụng đất còn lại (*đối với tổ chức*) so với thời hạn sử dụng đất theo Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

Điều 4. Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở (*Khoản 2, Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*)

1. Trường hợp hộ gia đình quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 mà trong hộ gia đình có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi, nếu đủ điều kiện tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở bị thu hồi nếu có nhu cầu tái định cư thì UBND cấp huyện căn cứ quỹ đất ở, nhà ở và tình hình thực tế tại địa phương quyết định việc giao đất ở, nhà ở tái định cư cho từng hộ gia đình đủ điều kiện tách hộ theo Luật Cư trú, diện tích đất ở, nhà ở tái định cư giao cho từng hộ gia đình theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quy hoạch khu tái định cư được phê duyệt. Giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi nhà nước giao đất thực hiện theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất. Giá nhà ở tái định cư do UBND tỉnh quyết định theo đề nghị của UBND cấp huyện.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất. Giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất. Giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở do UBND tỉnh quyết định theo đề nghị của UBND cấp huyện.

Điều 5. Xử lý một số trường hợp khi thu hồi đất ở

1. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có diện tích một (01) thửa đất ở hợp pháp bị thu hồi bằng hoặc lớn hơn diện tích hai (02) thửa đất quy hoạch khu tái định cư, mà có đề nghị bồi thường bằng đất ở thì tùy theo quỹ đất của địa phương và giá trị đất ở được bồi thường, UBND cấp huyện quyết định diện tích đất ở tái định cư, cụ thể như sau:

a) Trường hợp thửa đất ở bị thu hồi có giá trị nhỏ hơn giá trị 02 thửa đất ở khu quy hoạch tái định cư thì được bồi thường 01 thửa đất ở khu quy hoạch tái định cư được phê duyệt.

b) Trường hợp thửa đất ở bị thu hồi có giá trị lớn hơn hoặc bằng giá trị 02 thửa đất ở quy hoạch khu tái định cư thì được bồi thường không quá 02 thửa đất ở khu quy hoạch tái định cư được phê duyệt.

2. Trường hợp sau khi Nhà nước thu hồi mà diện tích đất ở còn lại nhỏ hơn hạn mức giao đất ở nhưng bằng hoặc lớn hơn diện tích đất ở tối thiểu được phép tách thửa theo quy định của UBND tỉnh và phù hợp quy hoạch, thì các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân sử dụng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và quy hoạch điểm dân cư nông thôn.

3. Trường hợp thu hồi đất ở, đất sản xuất nông nghiệp thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư thì căn cứ vào điều kiện về quỹ đất của địa phương, quy hoạch chi tiết đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để bồi thường về đất (*đất ở, đất sản xuất nông nghiệp*) bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi.

Điều 6. Bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất nhưng được miễn tiền thuê đất do thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng (*Khoản 3 và Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*)

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn tiền thuê đất do thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng thì được bồi thường bằng việc Nhà nước cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch với thời hạn sử dụng đất còn lại của loại đất thu hồi, nhưng không vượt quá diện tích đất thu hồi. Nếu có chênh lệch về giá trị thì phần chênh lệch đó được thanh toán bằng tiền theo quy định sau:

a) Trường hợp tiền bồi thường về đất lớn hơn tiền đất tại nơi cho thuê đất thì được nhận phần chênh lệch đó.

b) Trường hợp tiền bồi thường về đất nhỏ hơn tiền đất tại nơi cho thuê đất thì phải nộp phần chênh lệch.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà có nguồn gốc do lấn, chiếm, khi Nhà nước thu hồi đất nếu không có chỗ ở nào khác thì được Nhà nước giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc bán nhà ở tái định cư. Giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất theo quy định pháp luật về thu tiền sử dụng đất. Giá bán nhà ở tái định cư do UBND tỉnh quyết định theo đề nghị của UBND cấp huyện.

Điều 7. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất (*Khoản 1 và Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*)

1. Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất bằng 20% giá trị hiện có của nhà, công trình. Nhưng mức bồi thường không quá 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành ban hành, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức lập hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị nhà, công trình theo thực tế, gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại về tài sản gắn liền với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ (*Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 51/2020/NĐ-CP*)

1. Đối với đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không

a) Đối với đất ở, các loại đất khác (*trừ Điểm b, Điểm c Khoản này*) trong cùng thửa đất với đất ở và đất phi nông nghiệp không phải đất ở thì được bồi thường bằng 80% giá đất cụ thể bồi thường về đất cùng loại, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang đủ điều kiện được bồi thường.

b) Đất trồng cây lâu năm, đất rừng trồng sản xuất đủ điều kiện được bồi thường thì được bồi thường bằng 50% giá đất cụ thể bồi thường về đất cùng loại, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

c) Đất trồng cây hàng năm đủ điều kiện được bồi thường thì được bồi thường bằng 30% giá đất cụ thể, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

2. Đối với đất thuộc hành lang bảo vệ của các công trình còn lại

Trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất thì được bồi thường bằng tiền, mức bồi thường bằng 50% giá trị bồi thường đối với diện tích đất ở và các loại đất khác (*trừ đất trồng cây hàng năm*) tính trên diện tích đất bị hạn chế khả năng sử dụng.

3. Khi hành lang bảo vệ an toàn công trình chiếm dụng khoảng không trên 70% diện tích thửa đất có nhà ở, công trình xây dựng thì phần diện tích đất còn lại cũng được bồi thường theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

4. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phải di dời ra khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không điện áp đến 220 kV theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ do làm hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng trong sinh hoạt. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện một (01) lần như sau:

a) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không, được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ phần diện tích trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không.

Mức bồi thường, hỗ trợ bằng 100% giá trị phần nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt theo đơn giá xây dựng mới của nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt do UBND tỉnh quy định. Trường hợp không có trong đơn giá do UBND tỉnh ban hành, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức lập hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị nhà, công trình theo thực tế, gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì hỗ trợ như quy định tại Điểm 9.2 và Điểm 9.3 Khoản 9, Điều 21 Quy định này.

Điều 9. Phân chia tiền bồi thường về đất cho các đối tượng đồng quyền sử dụng đất nhưng không có giấy tờ xác định diện tích sử dụng riêng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (*Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*)

1. Trường hợp các đối tượng đồng quyền sử dụng đất có biên bản (có xác nhận của UBND cấp xã) thống nhất phân chia tiền bồi thường thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chi trả cho các đối tượng theo sự thống nhất ghi nhận tại biên bản.

2. Trường hợp các đối tượng không có ý kiến về cách chia và không có biên bản thống nhất phân chia tiền bồi thường thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện chia đều giá trị tiền bồi thường cho từng đối tượng để chi trả.

3. Trường hợp các đối tượng chưa có sự thống nhất với sự phân chia của tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuyển toàn bộ số tiền bồi thường vào Kho bạc Nhà nước cấp huyện. UBND cấp xã có trách nhiệm chủ trì họp thống nhất phân chia giữa các đối tượng hoặc căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật để chi trả cho các đối tượng đồng quyền sử dụng đất.

Điều 10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người (*Điểm a Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*)

1. Đối với trường hợp đất ở của hộ gia đình, cá nhân bị sạt lở, sụt lún bất ngờ toàn bộ diện tích thửa đất hoặc một phần diện tích thửa đất mà phần còn lại không còn khả năng tiếp tục sử dụng thì hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở tại khu quy hoạch tái định cư theo hạn mức giao đất ở quy định của UBND tỉnh.

2. UBND cấp huyện căn cứ vào tình hình thực tế, đánh giá hiện trạng khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người để quyết định các trường hợp di dời và thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

Điều 11. Mức bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (*Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*)

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, có sự tham gia của người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước để tiến hành thống kê, đo đạc, xác định khối lượng và lập dự toán chi phí các hạng mục tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp theo thực tế tại thời điểm thu hồi; gửi phòng chuyên môn về xây dựng cấp huyện thẩm định, trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức bồi thường bằng dự toán chi phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 12. Bồi thường di chuyển khi nhà nước thu hồi đất (*Khoản 2 Điều 91 Luật Đất đai năm 2013*)

1. Bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt đối với hộ gia đình, cá nhân

a) Di chuyển trong phạm vi dưới 20 km: 5.000.000 đồng/hộ;

b) Di chuyển trong phạm vi từ 20 km đến dưới 50km: 7.000.000 đồng/hộ;

c) Di chuyển trong phạm vi từ 50 km trở lên: 10.000.000 đồng/hộ.

2. Đối với tổ chức

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với tổ chức bị thu hồi đất lập dự toán chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, tổng hợp trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất nếu có thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng phối hợp với chủ sử dụng đất và các đơn vị có liên quan lập biên bản xác định cụ thể mức độ thiệt hại. Trên cơ sở biên bản xác định mức độ thiệt hại, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng lập dự toán, gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt để làm căn cứ áp giá lập phương án bồi thường.

Điều 13. Bồi thường di chuyển mồ mả (*Điều 18 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*)

1. Hộ gia đình, cá nhân có mồ mả, khi nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường di chuyển mồ mả. Mức bồi thường cụ thể như sau:

a) Mộ xây: 6.500.000 đồng/mộ;

b) Mộ không xây: 4.000.000 đồng/mộ.

c) Đối với mộ xây có quy mô lớn hoặc kiến trúc cầu kỳ: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với Chủ đầu tư dự án lập dự toán gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm căn cứ áp giá lập phương án bồi thường.

d) Trường hợp theo phong tục, tập quán, hộ gia đình, cá nhân không thực hiện di chuyển thì cũng được hưởng chính sách bồi thường quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này để làm thủ tục theo phong tục, tập quán. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các thủ tục theo phong tục tập quán của từng vùng; thuê di chuyển hoặc tự di chuyển đến nơi quy định, được chi trả chi phí di chuyển bằng mức bồi thường di chuyển mồ, mả quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này.

2. Đối với mộ vô thừa nhận

a) Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội cấp huyện có trách nhiệm hướng dẫn nơi quy tập.

b) Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các thủ tục theo phong tục tập quán của từng vùng; thuê di chuyển hoặc tự di chuyển đến nơi quy định, được chi trả chi phí di chuyển bằng mức bồi thường di chuyển mồ, mả quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 14. Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất chưa đến kỳ thu hoạch (*Điểm b Khoản 2 Điều 90 Luật Đất đai năm 2013*)

1. Đối với vật nuôi là thủy sản, tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch mà bị thiệt hại thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; mức bồi thường bằng khối lượng (kg) thủy sản đánh bắt thực tế (*nhưng không vượt quá định mức kỹ thuật quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) nhân (x) với giá thủy sản trên thị trường tại thời điểm thu hồi.

Trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển theo quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 12 Quy định này và bồi thường thiệt hại thực tế do di chuyển gây ra (*bằng khối lượng (kg) thủy sản thiệt hại thực tế nhân (x) với giá thủy sản trên thị trường tại thời điểm vận chuyển*).

2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng, chính quyền địa phương kiểm tra, giám sát, xác nhận khối lượng (kg) thủy sản đánh bắt thực tế hoặc khối lượng (kg) thủy sản thiệt hại thực tế khi vận chuyển do người sử dụng đất thực hiện; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thu thập thông tin, xác định giá thủy sản trên thị trường gửi cơ quan tài chính thẩm định, trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm căn cứ áp giá lập phương án bồi thường.

3. Trường hợp khi thu hồi một phần diện tích của thửa đất (*ao nuôi trồng thủy sản*) mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ quy hoạch, ảnh hưởng đến toàn bộ diện tích ao nuôi thì thực hiện bồi thường thủy sản đối với toàn bộ ao nuôi.

Chương III CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 15. Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở phải di chuyển chỗ ở, mà tự lo chỗ ở (*Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*)

1. Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất ở phải di chuyển chỗ ở, mà tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường về đất theo quy định còn được nhận khoản tiền hỗ trợ tái định cư, cụ thể:

a) Đối với các phường thuộc thành phố Sơn La: 100.000.000 đồng/hộ.

b) Đối với thị trấn thuộc huyện, khu vực trung tâm hành chính các huyện theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 80.000.000 đồng/hộ.

c) Các xã thuộc thành phố Sơn La, các huyện: 60.000.000 đồng/hộ.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tách ra từ hộ chính chủ được bố trí tái định cư theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này, nếu không có nhu cầu nhận đất tái định cư thì được hỗ trợ 50% mức quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều này cho mỗi thửa đất tái định cư không nhận.

3. Hỗ trợ tái định cư tại chỗ

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở, phải phá dỡ nhà ở để xây dựng lại trên phần diện tích đất (*lớn hơn hoặc bằng diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa theo quy định của UBND tỉnh*) ở còn lại đủ điều kiện để ở thì được hỗ trợ tái định cư tại chỗ như sau:

a) Hộ chính chủ: Bằng 50% mức quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi, nếu đủ điều kiện tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú thì ngoài hộ chính chủ được hỗ trợ theo Điểm a, Khoản này, các hộ còn lại đủ điều kiện tách thành từ hộ gia đình riêng được hỗ trợ tái định cư tại chỗ bằng 30% mức quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều này.

Điều 16. Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân đang thuê nhà ở không thuộc sở hữu Nhà nước mà phải di chuyển chỗ ở (*Điều 23 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*)

Hộ gia đình, cá nhân đang thuê nhà ở không phải là nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước, khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản bằng mức bồi thường di chuyển quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều 12 Quy định này.

Điều 17. Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn (*Điều 24 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*)

1. Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn không được bồi thường nhưng được hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp theo

bảng giá đất do UBND tỉnh quy định. Tiền hỗ trợ được nộp vào ngân sách nhà nước và được đưa vào dự toán ngân sách hàng năm của cấp xã và chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, sử dụng vào mục đích công ích của cấp xã.

2. Người đang sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn thì không được bồi thường về đất, nhưng được hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có) khi nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và quy định tại Quyết định này; bồi thường thiệt hại về tài sản tạo lập hợp pháp theo số lượng thống kê, kiểm đếm thực tế tính bằng đơn giá bồi thường tài sản quy định của UBND tỉnh.

Điều 18. Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (*Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP, Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT*)

1. Hộ gia đình, cá nhân bị nhà nước thu hồi đất thuộc đối tượng quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP và nhân khẩu không phải là cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT, thực hiện như sau:

a) Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hỗ trợ 24 tháng.

b) Đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hỗ trợ 36 tháng.

c) Mức hỗ trợ ổn định đời sống nêu tại Điểm 1.1 và Điểm 1.2 Khoản 1 Điều này như sau

Hỗ trợ bằng tiền tương đương với 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng cho toàn bộ số nhân khẩu nông nghiệp có tên trong hộ gia đình theo cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tại thời điểm quyết định thu hồi đất. Giá gạo tính hỗ trợ là giá gạo tẻ trung bình ở địa phương tại thời điểm hỗ trợ. Đối với hộ chưa có tên trong hộ gia đình theo cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tại thời điểm quyết định thu hồi đất thì căn cứ vào sổ theo dõi hộ khẩu của UBND cấp xã.

2. Hộ gia đình, cá nhân bị Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp nếu được bồi thường bằng đất thì ngoài việc được bồi thường bằng đất nông nghiệp còn được hỗ trợ ổn định sản xuất, cụ thể như sau

a) Đất trồng cây hàng năm hỗ trợ 100% giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt trong 2 vụ. Mức hỗ trợ tính theo diện tích đất bị thu hồi. Loại cây trồng và định mức giống gieo trồng xác định theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của UBND tỉnh.

b) Đất trồng cây lâu năm, cây công nghiệp lâu năm được hỗ trợ 50% chi phí đầu tư bao gồm: Giống, công trồng, công chăm sóc, phân bón vô cơ, thuốc trừ sâu, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt. Mức hỗ trợ tính theo diện tích đất bị thu hồi nhưng không quá 01 ha/hộ và theo quy trình kỹ thuật của từng loại cây trồng.

3. Các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khi Nhà nước thu hồi đất mà bị ngừng sản xuất kinh doanh thì được hỗ trợ ổn định sản xuất một lần bằng tiền. Mức hỗ trợ bằng 30% một năm thu nhập sau thuế theo mức thu nhập bình quân của 3 năm liền kề trước đó. Thu nhập sau thuế được xác định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh đang hoạt động mà bị thu hồi đất, phải tháo dỡ một phần công trình, gây ảnh hưởng phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh tạm thời thì được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ quy định trên.

4. Trường hợp hộ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (gọi tắt là cơ sở) có đăng ký kinh doanh, có nộp thuế đầy đủ tại nơi có đăng ký kinh doanh nhưng không thực hiện chế độ kế toán và báo cáo tài chính theo chế độ Nhà nước quy định thì không thực hiện hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều này mà hỗ trợ theo doanh thu bình quân tính thuế như sau:

Doanh thu dưới từ 100.000.000 đồng/năm trở xuống, hỗ trợ một lần bằng 2.400.000 đồng/cơ sở;

Doanh thu từ trên 100.000.000 đồng/năm, hỗ trợ một lần bằng 4.800.000 đồng/cơ sở;

Việc xác định doanh thu của tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp do cơ quan thuế chịu trách nhiệm.

5. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê lao động theo hợp đồng khi Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động, thời gian trợ cấp tối đa không quá 6 tháng.

6. Phương thức chi trả các khoản tiền hỗ trợ nêu tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trình UBND cấp huyện quyết định cho phù hợp với thực tế của địa phương.

Điều 19. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (*Tiết b Điểm 1 Khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP; Khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT*)

1. Đối với các phường thuộc thành phố Sơn La: Bảng năm (05) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất của UBND tỉnh quy định.

2. Đối với thị trấn thuộc huyện, khu vực trung tâm hành chính các huyện theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Bảng bốn (04) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất của UBND tỉnh quy định.

3. Các xã thuộc thành phố Sơn La và các xã thuộc các huyện: Bảng ba (03) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất của UBND tỉnh quy định.

4. Trường hợp người được hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm trong độ tuổi lao động có nhu cầu được đào tạo nghề thì được đào tạo nghề tại các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh; được tư vấn hỗ trợ tìm kiếm việc làm, vay vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, kinh doanh:

a) UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, các phòng, ban có liên quan và UBND cấp xã tổng hợp nhu cầu, lập phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người trong độ tuổi lao động tại địa phương trình UBND cấp huyện phê duyệt.

b) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm được lập và phê duyệt đồng thời với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trong quá trình lập phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm phải lấy ý kiến của người bị thu hồi đất. Việc lấy ý kiến được thực hiện đồng thời khi lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề được áp dụng theo quy định tại Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản có liên quan.

d) Trên cơ sở cơ chế, chính sách của Trung ương, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn cụ thể việc áp dụng các chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề, ưu đãi vay vốn tín dụng cho người thu hồi đất nông nghiệp trong trường hợp này để áp dụng thống nhất trong toàn tỉnh.

Điều 20. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất ở kết hợp với kinh doanh dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân mà phải di chuyển chỗ ở (*Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*)

1. Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ mà phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Mức hỗ trợ quy định như sau:

a) Hỗ trợ 30.000.000 đồng/hộ đối với các xã thuộc huyện, thành phố;

b) Hỗ trợ 40.000.000 đồng/hộ đối với các thị trấn thuộc các huyện;

c) Hỗ trợ 50.000.000 đồng/hộ đối với các phường thuộc thành phố Sơn La.

2. Ngoài mức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này, người bị thu hồi đất còn trong độ tuổi lao động có nhu cầu được đào tạo nghề thì được đào tạo nghề tại các

cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn trong tỉnh; được tư vấn hỗ trợ tìm kiếm việc làm, vay vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, kinh doanh.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 19 Quy định này.

3. Việc hỗ trợ theo Khoản 1 và Khoản 2 Điều này chỉ được áp dụng đối với các trường hợp đã kinh doanh, dịch vụ ổn định trước thời điểm thông báo thu hồi đất và có đăng ký kinh doanh hoặc đóng thuế muôn bài.

Điều 21. Hỗ trợ khác (Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP)

Ngoài việc hỗ trợ theo quy định hiện hành, căn cứ vào tình hình tại địa phương để đảm bảo có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất; người bị thu hồi đất còn được xem xét hỗ trợ cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ cho các hộ gia đình có người đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội của Nhà nước (*có xác nhận của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội*) phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi đất, được hỗ trợ như sau:

a) Người hoạt động cách mạng trước năm 1945, anh hùng lực lượng vũ trang, bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lao động, thân nhân của liệt sỹ đang hưởng tiền tuất nuôi dưỡng hàng tháng và thương binh, bệnh binh, người đang hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 81% trở lên: Mức hỗ trợ 6.000.000 đồng/hộ.

b) Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 61% đến dưới 81%: Mức hỗ trợ 5.500.000 đồng/hộ.

c) Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 41% đến dưới 61%: Mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ.

d) Gia đình liệt sỹ, người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng, thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 21% đến dưới 41%: Mức hỗ trợ 4.500.000 đồng/hộ.

đ) Hộ gia đình có người đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội khác của Nhà nước trừ các đối tượng quy định tại các Điểm a, b, c, d, Khoản 1 Khoản 2 Điều này: Mức hỗ trợ 3.000.000 đồng.

Trường hợp một hộ gia đình thuộc diện được hỗ trợ nêu tại Khoản 1 Điều này mà có nhiều tiêu chuẩn được hỗ trợ thì chỉ được xét hưởng ở một mức hỗ trợ cao nhất.

2. Hộ gia đình có giấy chứng nhận hộ nghèo bị thu hồi đất, phải di chuyển chỗ ở hoặc ngừng sản xuất kinh doanh: Mức hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ.

3. Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng

Người sử dụng đất bị thu hồi đất bàn giao đúng tiến độ thì được thưởng như sau:

3.1. Đối với đất bị thu hồi không có nhà ở, công trình xây dựng: Mức thưởng tính bằng 5% giá trị bồi thường đất đai và tài sản trên đất (*không tính các khoản hỗ trợ*), mức thưởng tối đa không quá 5.000.000 đồng/hộ.

3.2. Đối với đất bị thu hồi có nhà ở, công trình xây dựng

a) Trường hợp bị phá toàn bộ nhà ở và công trình kiến trúc phục vụ sinh hoạt, toàn bộ nhà sản xuất kinh doanh: 10.000.000 đồng/hộ chính chủ.

b) Trường hợp bị phá dỡ một phần nhà ở và công trình kiến trúc phục vụ sinh hoạt, nhà sản xuất kinh doanh: 5.000.000 đồng/hộ chính chủ.

c) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi, nếu đủ điều kiện tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú thì được thưởng thêm bằng 50% mức quy định tại Tiết a, Tiết b Điểm 3.2 Khoản 3 Điều này.

3.3. UBND cấp huyện quyết định thưởng theo đề nghị của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

4. Hỗ trợ tiền thuê nhà ở

Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở mà không còn chỗ ở nào khác (*kể cả trường hợp thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở*) thì trong thời gian tạo lập chỗ ở mới được hỗ trợ như sau:

4.1. Được bố trí vào nhà ở tạm do nhà nước xây dựng thì không được nhận tiền hỗ trợ thuê nhà.

4.2. Trường hợp tự lo đi thuê nhà ở trong thời gian tạo lập chỗ ở mới thì được hỗ trợ tiền thuê nhà, thời gian hỗ trợ là 06 tháng, mức hỗ trợ.

a) Tại địa bàn các phường thuộc thành phố Sơn La

- Hộ gia đình có từ 02 nhân khẩu trở xuống: 2.000.000 đồng/tháng/hộ.
- Hộ gia đình có từ 04 nhân khẩu trở xuống: 3.500.000 đồng/tháng/hộ.
- Hộ gia đình có từ 05 nhân khẩu trở lên, mỗi nhân khẩu tăng thêm được hỗ trợ 500.000 đồng/nhân khẩu.

b) Tại địa bàn thị trấn, trung tâm hành chính huyện (theo quy hoạch đô thị)

- Hộ gia đình có từ 02 nhân khẩu trở xuống: 1.500.000 đồng/tháng/hộ.
- Hộ gia đình có từ 04 nhân khẩu trở xuống: 3.000.000 đồng/tháng/hộ.
- Hộ gia đình có từ 05 nhân khẩu trở lên, mỗi nhân khẩu tăng thêm được hỗ trợ 500.000 đồng/nhân khẩu.

c) Tại địa bàn các xã còn lại

- Hộ gia đình có từ 02 nhân khẩu trở xuống: 1.000.000 đồng/tháng/hộ.

- Hộ gia đình có từ 04 nhân khẩu trở xuống: 2.000.000 đồng/tháng/hộ.
- Hộ gia đình có từ 05 nhân khẩu trở lên, mỗi nhân khẩu tăng thêm được hỗ trợ 500.000 đồng/nhân khẩu.

4.3. Trường hợp hết thời gian hỗ trợ tiền thuê nhà ở quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều này mà hộ gia đình, cá nhân chưa được Nhà nước giao đất để xây dựng nhà ở thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng báo cáo trình UBND cấp huyện bổ sung thời gian hỗ trợ thêm tiền thuê nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân; thời gian bổ sung thêm tối đa không quá 06 tháng.

4.4. Hỗ trợ làm lán trại tạm (*đối với hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở, được bố trí tái định cư hoặc giao đất ở tại khu, điểm tái định cư và các trường hợp tái định cư tự lo chỗ ở*), mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ. Các hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ làm lán trại tạm không được hỗ trợ tiền thuê nhà.

5. Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục về nhà mới (*đối với hộ bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở*). Mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/hộ.

6. Hỗ trợ phí, lệ phí chính lý biến động, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy phép xây dựng cho người bị thu hồi đất. Mức hỗ trợ theo mức quy định thu phí, lệ phí của cấp có thẩm quyền.

7. Hỗ trợ thiệt hại trong trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất đối với đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không

a) Đất có nhà ở và các loại đất khác (trừ Điểm b, Điểm c Khoản này) trong hành lang bảo vệ an toàn nếu không đủ điều kiện bồi thường thì được hỗ trợ bằng 50% giá đất bồi thường về đất cùng loại, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

b) Đất trồng cây lâu năm, đất rừng trồng sản xuất không đủ điều kiện được bồi thường thì được hỗ trợ bằng 30% giá đất bồi thường về đất cùng loại, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

c) Đất trồng cây hàng năm không đủ điều kiện được bồi thường thì được hỗ trợ bằng 20% giá đất bồi thường, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

d) Khi hành lang bảo vệ an toàn công trình chiếm dụng khoảng không trên 70% diện tích thửa đất có nhà ở, công trình xây dựng thì phần diện tích đất có nhà ở còn lại cũng được hỗ trợ theo quy định điểm a, điểm b, điểm c khoản này.

8. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà không đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 75 của Luật Đất đai; diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất nông nghiệp không được bồi thường quy định tại Khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013, Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 thì được hỗ trợ về đất bằng 01 (một) lần giá đất cùng loại trong Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định.

Trường hợp đất đang sử dụng có được do các hành vi lấn, chiếm đất của các tổ chức, lấn chiếm đất chưa sử dụng và các hành vi vi phạm khác mà tại thời điểm vi phạm đã có văn bản ngăn chặn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng vẫn cố tình vi phạm thì không được hỗ trợ.

9. Hỗ trợ khác đối với nhà, công trình xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất; trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất

9.1. Nhà, công trình xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không đúng mục đích sử dụng đất.

a) Xây dựng trên đất vườn, ao gắn liền với đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường nhà, công trình do UBND tỉnh quy định; xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định;

b) Xây dựng trên đất nông nghiệp (*không phải là vườn, ao gắn liền với đất ở*) nhưng không phục vụ sản xuất nông nghiệp trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định; xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định;

c) Xây dựng sau ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì không được hỗ trợ.

9.2. Nhà, công trình xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất.

a) Xây dựng trước 15 tháng 10 năm 1993 thì hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.

b) Xây dựng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.

c) Xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì hỗ trợ bằng 30% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.

d) Xây dựng sau ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì không được hỗ trợ.

9.3. Trường hợp nhà, công trình quy định tại Điểm 9.1 và Điểm 9.2 Khoản 9 Điều này khi xây dựng mà có biên bản xử lý vi phạm về đất đai hoặc trật tự xây dựng của cấp có thẩm quyền (*trong biên bản có nội dung đình chỉ không được xây dựng hoặc yêu cầu phải tháo dỡ công trình trả lại nguyên trạng ban đầu*) thì việc hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di chuyển như sau:

a) Xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì hỗ trợ bằng 30% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định;

b) Xây dựng từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì không được hỗ trợ.

9.4. Trường hợp không có trong đơn giá do UBND tỉnh ban hành, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức lập hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị nhà, công trình theo thực tế, gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10. Hỗ trợ đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở, phải di chuyển nhà ở nhưng còn tài sản là công trình phục vụ sinh hoạt (*gắn với nhà ở*) nằm ngoài cọc giải phóng mặt bằng bị ảnh hưởng. Mức hỗ trợ không vượt quá 100% đơn giá bồi thường tài sản cùng loại theo quy định của UBND tỉnh; giao UBND cấp huyện chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ.

11. Hỗ trợ ao, bể nuôi trồng thủy sản (*bờ ao, đáy ao, bể nuôi*)

a) Bờ ao xây tính bằng đơn giá bồi thường kê xây bằng gạch hoặc bằng đá do UBND tỉnh quy định.

b) Đáy ao đổ bê tông hoặc bằng gạch vỡ lán xi măng hoặc lát gạch chỉ tính bằng đơn giá bồi thường sân phơi tương ứng do UBND tỉnh quy định.

c) Bể nuôi trồng thủy sản xây toàn bộ, nền đổ bằng bê tông hoặc bằng gạch vỡ lán bằng xi măng chỉ tính bằng đơn giá bồi thường bể tương ứng do UBND tỉnh quy định.

12. Hộ gia đình, cá nhân đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi nhỏ hơn 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất như sau:

a) Không phải di chuyển chỗ ở được hỗ trợ 03 tháng; phải di chuyển chỗ ở được hỗ trợ 06 tháng; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hỗ trợ 09 tháng.

b) Mức hỗ trợ tương đương 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng cho toàn bộ số nhân khẩu nông nghiệp có tên trong hộ gia đình theo cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Giá gạo tính hỗ trợ là giá gạo tẻ trung bình ở địa phương tại thời điểm hỗ trợ. Đối với nhân khẩu chưa có tên trong hộ gia đình theo cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì căn cứ vào sổ theo dõi hộ khẩu của UBND cấp xã.

13. Hộ gia đình, cá nhân đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi, có đề nghị được bồi thường bằng đất, nhưng không có quỹ đất để bồi thường bằng đất, mà bồi thường bằng tiền, vẫn còn diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở nơi khác thì được hỗ trợ ổn định sản xuất như hộ gia đình, cá nhân quy định tại Khoản 2 Điều 18 Quy định này.

14. Hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian xây dựng lại nhà ở

Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất có nhà trên đất phải phá dỡ và phải làm lại nhà ở tại địa điểm khác được hỗ trợ bằng tiền. Mức hỗ trợ tương đương 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng cho toàn bộ số nhân khẩu nông nghiệp có tên trong hộ gia đình theo cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tính theo giá gạo tẻ trung bình của địa

phương tại thời điểm hỗ trợ, thời gian hỗ trợ là 06 tháng. Đối với nhân khẩu chưa có tên trong hộ gia đình theo cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì căn cứ vào sổ theo dõi hộ khẩu của UBND cấp xã.

15. Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở theo quy định khi Nhà nước thu hồi đất nếu đủ điều kiện bồi thường thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền còn được hỗ trợ, mức hỗ trợ bằng 50% giá đất ở theo từng vị trí đất ở của thửa đất đó tính theo Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định. Trường hợp diện tích đất vườn, ao bị thu hồi lớn hơn 05 (năm) lần hạn mức giao đất ở tại địa phương thì chỉ được hỗ trợ tối đa bằng 05 (năm) lần hạn mức giao đất ở tại địa phương; phần diện tích vượt 05 (năm) lần hạn mức giao đất ở tại địa phương thực hiện hỗ trợ theo quy định.

Diện tích đất vườn, ao đã được hỗ trợ trong trường hợp này thì không được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định. Trường hợp giá trị hỗ trợ đất vườn, ao thấp hơn giá trị hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm thì áp dụng hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và không hỗ trợ đất vườn, ao.

16. Ngoài các khoản nêu trên, các trường hợp cụ thể do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

Chương IV **TÁI ĐỊNH CƯ**

Điều 22. Suất tái định cư tối thiểu (Khoản 3 Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP)

Suất tái định cư tối thiểu được quy định bằng đất ở (*đối với nơi có đủ quỹ đất ở để bố trí tái định cư*), bằng nhà ở (*đối với nơi xây dựng nhà ở để bố trí tái định cư*) hoặc bằng tiền (*đối với nơi không có điều kiện về quỹ đất ở, quỹ nhà ở để bố trí tái định cư*), cụ thể:

1. Đất ở tái định cư

a) Khu vực đô thị, khu vực trung tâm hành chính các huyện theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt bằng: 50 m²;

b) Khu vực nông thôn: 60 m².

2. Nhà ở tái định cư: 40 m².

3. Trường hợp suất tái định cư tối thiểu được tính bằng tiền thì khoản tiền cho một suất tái định cư tối thiểu bằng giá đất tại vị trí khu tái định cư khi nhà nước giao đất nhân (x) diện tích suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 23. Trách nhiệm tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; việc quản lý, sử dụng đất sau khi đã giải phóng mặt bằng; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trong khu tái định cư.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan giải quyết những khó khăn, vướng mắc, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

d) Kiểm tra, đánh giá kết quả việc xác định giá đất và phương án giá đất; xây dựng tờ trình về việc đề nghị quyết định giá đất tính tiền bồi thường.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành có liên quan giải quyết những khó khăn, vướng mắc, bổ sung cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

b) Thẩm định dự toán chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các dự án theo thẩm quyền;

c) Kiểm tra, hướng dẫn Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán, báo cáo quyết toán về kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.

d) Hướng dẫn việc xác định giá gạo để tính hỗ trợ của các huyện, thành phố; việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi khấu hao vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

3. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố xác định quỹ đất xây dựng nhà ở tái định cư phù hợp với quy hoạch xây dựng, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hướng dẫn phương pháp xác định tỷ lệ chất lượng còn lại của tài sản là nhà, công trình, vật kiến trúc; đơn giá xây dựng một số công trình để xác định giá bồi thường theo quy định chuyên ngành; giải quyết khó khăn vướng mắc, phát sinh thuộc thẩm quyền quản lý theo đề nghị của UBND cấp huyện.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư, nhà ở tái định cư thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc lập và thực hiện các dự án tái định cư, theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính cân đối và bố trí nguồn vốn ngân sách đáp ứng nhu cầu vốn thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đầu tư xây dựng khu dân cư mới, khu tái định cư.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Kiểm tra, hướng dẫn việc áp dụng các quy định về bồi thường, hỗ trợ công trình xây dựng chuyên ngành nông nghiệp, cây trồng, vật nuôi; giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc, phát sinh thuộc ngành quản lý theo đề nghị của UBND cấp huyện

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người trong độ tuổi lao động trên địa bàn toàn tỉnh;

b) Hướng dẫn thực hiện quy định của nhà nước về mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với người lao động thuộc các hộ bị thu hồi đất.

c) Kiểm tra, hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đối với gia đình chính sách, hộ nghèo; giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc, phát sinh thuộc ngành quản lý theo đề nghị của UBND cấp huyện.

7. Các Sở: Giao thông vận tải, Công thương, Thông tin và Truyền thông

Kiểm tra, hướng dẫn và giải quyết theo thẩm quyền nhiệm vụ được giao và những khó khăn, vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ thuộc ngành quản lý theo đề nghị của UBND cấp huyện.

8. Thanh tra tỉnh

a) Xác minh, kết luận và báo cáo UBND tỉnh, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo khi được giao.

b) Kiểm tra, đôn đốc UBND cấp huyện, các sở, ngành có liên quan trong việc giải quyết đơn thư có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

9. Cục thuế tỉnh

a) Chỉ đạo Chi cục thuế các huyện, thành phố xác định mức thu nhập sau thuế của các tổ chức, hộ sản xuất kinh doanh khi có văn bản đề nghị của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng.

b) Hướng dẫn xác định các khoản nghĩa vụ tài chính về đất thuộc phạm vi của ngành quản lý có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

10. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chỉ đạo, tổ chức, điều hành các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện nhiệm vụ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo thẩm quyền;

b) Chỉ đạo, tổ chức, tuyên truyền, vận động người có đất, tài sản thu hồi về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thực hiện giải phóng mặt bằng theo đúng quy định thu hồi đất;

c) Chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cùng cấp lập và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

d) Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất theo thẩm quyền. Việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phải đảm bảo nguyên tắc dân chủ, công khai, minh bạch, đúng đối tượng, gắn với sự giám sát của người dân trong quá trình thực hiện;

đ) Phối hợp với các sở, ban, ngành, các tổ chức và chủ đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng, phương án tạo lập các khu tái định cư tại địa phương theo phân cấp của UBND tỉnh; phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội lập phương án đào tạo, chuyển đổi và tìm kiếm việc làm cho người trong độ tuổi lao động tại địa phương;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo thẩm quyền;

g) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tình hình và kết quả thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại địa phương trước ngày 20 tháng 11 hàng năm.

11. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chủ trì, phối hợp với Tổ chức được giao làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng, các đoàn thể để phổ biến và tuyên truyền, vận động người bị thu hồi đất chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nhân khẩu nông nghiệp và việc tranh chấp đất đai theo quy định; xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, loại đất, phần trăm diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi của từng dự án; thời điểm xây dựng, tạo lập tài sản; quá trình sử dụng và tính hợp pháp của các công trình, tài sản tạo lập trên đất thu hồi.

c) Phối hợp với các cơ quan, bộ phận liên quan thực hiện đúng các quy định trong trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Quy định này.

d) Bảo quản tài sản đối với trường hợp cưỡng chế mà người bị cưỡng chế từ chối nhận tài sản.

12. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 68; Điểm d Khoản 1, Điểm a Khoản 2 Điểm b, c, d, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 69; Điểm a Khoản 2 Điều 70 và Điều 93 Luật Đất đai năm 2013;

b) Trực tiếp thực hiện toàn diện các nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các nhiệm vụ, công việc khác được cấp có thẩm quyền giao.

13. Chủ đầu tư

a) Phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quy định này trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đảm bảo kinh phí đầy đủ, kịp thời để thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với trường hợp tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

14. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có đất thu hồi

Khi có thông báo chủ trương thu hồi đất, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng có trách nhiệm chấp hành đầy đủ và đúng thời gian về kế hoạch thu hồi đất, kê khai diện tích, loại đất, vị trí đất, số lượng tài sản hiện có trên đất, kê khai số nhân khẩu, số lao động, các thông tin khác có liên quan và đề đạt nguyện vọng tái định cư (nếu có) theo hướng dẫn của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những nội dung chưa phù hợp, phát sinh, khó khăn, vướng mắc phát sinh, UBND các huyện, thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan và các chủ đầu tư kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét giải quyết theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và
cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 ngày 5 tháng 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Ủy Ban dân tộc Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 88/TTr-BDT ngày 28 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng của Ban Dân tộc tỉnh.

1. Ban Dân tộc tỉnh là cơ quan chuyên môn ngang Sở thuộc UBND cấp tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác dân tộc và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

2. Ban Dân tộc tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của UBND cấp tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Ủy ban Dân tộc.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Dân tộc tỉnh

Thực hiện theo Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Ủy Ban Dân tộc Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh

1. Lãnh đạo Ban: Gồm có Trưởng ban và không quá 2 Phó trưởng ban.

a) Trưởng ban là thành viên UBND tỉnh, là người đứng đầu Ban, chịu trách nhiệm trước UBND, Chủ tịch UBND cấp tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Ban theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

b) Phó Trưởng ban là người giúp Trưởng ban chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng ban và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng ban vắng mặt hoặc khi cần thiết một Phó Trưởng ban được Trưởng ban ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Ban.

2. Các tổ chức tham mưu, tổng hợp và chuyên môn nghiệp vụ

a) Phòng Tổng hợp - Hành chính.

b) Thanh tra.

c) Phòng Chính sách Dân tộc.

Trưởng Ban Dân tộc quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban theo quy định của Pháp luật. Căn cứ các quy định của pháp luật, Trưởng Ban Dân tộc ban hành quy chế làm việc của Ban Dân tộc và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy chế đó.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

2. Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Cục KT văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Vụ Pháp chế - UBNDT;
- Sở Tư Pháp;
- Như điều 5;
- Trung tâm Thông tin;
- Lãnh đạo VP, CVCK;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (20b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024. Cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024.

1.1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung thuộc Bảng 5.1. Thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La (*Biểu số 01.1, Biểu số 01.2, Biểu số 01.3 kèm theo Phụ lục số 01*).

1.2. Bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.4. huyện Mường La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La (*Phụ lục số 02*).

1.3. Bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.5 huyện Sông Mã ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La (*Phụ lục số 03*).

1.4. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung thuộc Bảng 5.6 huyện Sốp Cộp ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La (*Biểu số 04.1, Biểu số 04.2, Biểu số 04.3 kèm theo Phụ lục số 04*).

1.5. Bổ sung giá đất một số vị trí tuyến đường thuộc Bảng 5.11 huyện Bắc Yên ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La (*Phụ lục số 05*).

1.6. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung thuộc Bảng 5.12 huyện Phù Yên ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La (*Biểu số 06.1, Biểu số 06.2, Biểu số 06.3 kèm theo Phụ lục số 06*).

2. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 6 Điều 2 phần quy định ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 như sau:

“6. Đối với các thửa đất có cốt cao độ bình quân chênh lệch (cao hơn hoặc thấp hơn so với mặt đường tiếp giáp) 1,5 m trở lên thì giá đất giảm không quá 30% so với giá đất trong bảng giá đất tại cùng vị trí, tuyến đường của thửa đất đó, giá trị giảm trừ cụ thể do UBND các huyện, thành phố xác định cụ thể trên cơ sở khối lượng đào đắp thực tế mà người sử dụng đất đã đầu tư vào. Trường hợp đặc biệt (địa chất bùn lầy, nền đất yếu, cấp đất đá, chênh lệch độ cao lớn) thì giá đất giảm được xác định bằng khối lượng thực tế do UBND các huyện, thành phố lập dự toán, được cơ quan có chuyên môn về xây dựng thẩm định, nhưng mức

giảm trừ không quá 50% so với giá đất trong bảng giá đất tại cùng vị trí, tuyến đường của thửa đất đó”.

3. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 3 Điều 3 phần quy định ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 như sau:

“3. Giá đất nông nghiệp khác được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận đã có giá đất, trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều loại đất thì xác định bằng giá đất của loại đất nông nghiệp có giá cao nhất.”

4. Điều chỉnh, bổ sung Điều 8 phần quy định ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 như sau:

“Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh được xác định bằng 70% giá đất ở cùng vị trí tuyến đường quy định trong bảng giá đất. Đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn”.

5. Bãi bỏ giá đất tại Điểm 43.1 Mục 43; Điểm 44.2; Điểm 44.8; Mục 44 Phần A Bảng 5.1 thành phố Sơn La quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 25 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục số 01**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA***(Kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)***Biểu số 01.1****BỔ SUNG MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA***Đơn vị: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
1	Tuyến đường 1A khu Quảng trường	16.500				
2	Đường dọc kè suối Nậm La (bờ kè bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu B trường tiểu học Ngọc Linh	7.920				
3	Từ DNTN Thanh Hà đến hết đất Hợp tác xã Nậm La	11.000				
4	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01, bản Buồn, phường Chiềng Cơi					
-	Tuyến đường rộng 15 m	10.000				
-	Tuyến đường rộng 9 m	8.200				
-	Tuyến đường rộng 7 m	7.000				
5	Khu đô thị bản Buồn phường Chiềng Cơi (do Công ty Cổ phần An Phú Sơn La chủ đầu tư thực hiện dự án)					
-	Tuyến đường 25 m	15.000				
-	Tuyến đường 15 m	11.000				
-	Tuyến đường 13 m	10.700				
-	Tuyến đường 10,5 m	10.080				
-	Tuyến đường 5,5 m	7.920				
6	Từ ngã tư đường Hoàng Quốc Việt đến hết đất bệnh viện Cuộc Sống					
-	Tuyến đường 25 m	15.000				
7	Từ ngã ba đường Đường Hoàng Quốc Việt - bản Buồn - Trần Đăng Ninh đến khu đô thị bản Buồn, bản Mé (Kim Sơn) (tuyến đường 16,5 m)	11.520				
8	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 02 bản Mé, phường Chiềng Cơi					

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Tuyến đường 16,5 m	11.520				
-	Tuyến đường 11,0 m	9.000				
-	Tuyến đường 10,5 m	8.600				
-	Tuyến đường 9,5 m	8.200				
9	Đường từ ngã tư đường Hoàng Quốc Việt đi trụ sở HĐND-UBND tỉnh đến đường Nguyễn Văn Linh	15.000				
10	Đường từ ngã tư bản Mé Ban qua cầu Coóng Nội đến đường Nguyễn Văn Linh	12.480				
11	Đường từ ngã tư bản Mé Ban đến khu dân cư Mé Ban (khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng) (tuyến đường rộng 16,5m)	10.520				
12	Từ ngã tư Công ty TNHH Sông Lam đến Hạ tầng khu dân cư lô số 1A (quy hoạch khu đô thị phía Tây Nam thành phố)	10.080				
13	Đường 31m bờ bên phải nhìn từ Cầu Coóng Nội đến Hạ tầng khu dân cư lô số 1A (quy hoạch khu đô thị phía Tây Nam thành phố)	13.200				
14	Điểm khu dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	3.500	2.100			
15	Khu dân cư mới Coóng Nội, phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	3.500				
-	Đường quy hoạch 2,5 m	3.150				
16	Các đường nhánh					
-	Từ hết đất trường mầm non Đại Thắng đến nhánh đường Chu Văn An	3.000				
17	Đường Lê Hiến Mai (dọc kè suối giáp khu đô thị số 1), phường Chiềng An					
-	Đường quy hoạch 18 m	12.000				
18	Đường Song Hào (dọc kè suối Giáp bản Cọ và bản Hải), phường Chiềng An					
-	Đường quy hoạch 11,5 m	9.620				
19	Đường nhánh khu dân cư bản Phứa Cón, phường Chiềng An					

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường cấp phối, đường đất rộng trên 2,5 m	500	300			
-	Đường cấp phối, đường đất rộng dưới 2,5 m	300	180			
20	Đường Phố Xuân Thủy					
-	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 04 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy	5.000	3.000	2.250	1.500	1.000
21	Đường dọc kè suối Nậm La (bờ bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu Nậm La					
-	Tuyến đường rộng 11,5 m	14.000				
-	Tuyến đường rộng 7,5 m	10.000				
22	Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam Trung tâm Bến xe khách Sơn La					
-	Đường quy hoạch 9,5 m	5.300				
23	Các đường nhánh					
	Từ Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La đến hết đất trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	8.000	4.800			
24	Lô số 4b, kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 18m		9.900	9.720	5.940	
-	Đường quy hoạch 15,5m		8.800			
25	Lô số 6b, kè suối Nậm La					
	Đường quy hoạch 11,5m		7.200			
26	Khu dân cư tổ 13, phường Quyết Thắng (UBND phường Quyết Thắng)					
	Đường quy hoạch 11,5m		6.000			
	Đường quy hoạch 9,5m		4.500			
	Đường quy hoạch 7,5m		3.700			
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
1	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01 bản Sàng, xã Hua La					
	Tuyến đường 17.5m	4.200	2.500			

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Khu dân cư bản Hôm, xã Chiềng Cọ					
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.400				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1.800				
3	Đường từ chân dốc bản Pát đi vào hết bản Púng, xã Chiềng Ngần					
-	Đường bê tông rộng trên 2,5 m	250	150			
-	Đường bê tông rộng dưới 2,5 m	200	140			
4	Các đường nhánh, đường ngõ từ bản Kềm, bản Ổ, bản Muông, bản Nà Lo					
-	Đường bê tông rộng trên 2,5 m	250	150			
-	Đường bê tông rộng dưới 2,5 m	200	140			

Biểu số 01.2

**ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
9	Đường Điện Biên					
-	Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến Cầu Trắng	32.000	19.200	14.400	9.600	6.400
-	Đoạn từ cầu Trắng đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viễn đông)	31.000	18.600	13.900	9.300	6.200
20	Đường Lê Đức Thọ					
	Từ hết UBND phường Quyết Thắng đến hết dốc đá Huổi Hin (hết địa phận phường Quyết Thắng)	9.500	5.700	4.300	2.850	1.900
26	Đường Trần Đăng Ninh					
	Đoạn từ đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4) đến hết UBND phường Quyết Tâm	21.600	12.960	9.700	6.400	4.300
34	Đường Nguyễn Du					
-	Từ ngã ba giao đường Lê Đức Thọ tổ 11 đến hết Công ty cổ phần in và bao bì Sơn La	7.000	4.200	3.200	2.100	1.400
-	Từ Công ty Cổ phần In và Bao bì đến cổng Thao trường thành phố	5.500	3.500	2.700	1.900	1.200
36	Đường Văn Tiến Dũng					
-	Đoạn từ cổng thoát nước Nà Coóng đến hết địa phận phường Chiềng Cơi					
+	Đoạn từ cổng thoát nước Nà Coóng đến hết địa phận khu đô thị Pốt Nọi phường Chiềng Cơi	10.500	6.300	4.700	3.150	2.100
+	Đoạn từ hết địa phận khu đô thị Pốt Nọi đến hết địa phận phường Chiềng Cơi	8.200	4.900	3.700	2.100	1.400
42	Các đường nhánh					
-	Từ hết đất Công ty Điện lực Sơn La đến cổng trường tiểu học Quyết thắng	5.000				

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đoạn đường Chi Cục thú ý đến hết Trại lợn cũ	5.000	3.000	2.200	1.500	1000
44.7	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tổ 12, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La (khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần xây dựng II)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 13,0 m	4.500	3.200			
-	Đường quy hoạch rộng 9,5m	4.200	2.900			
-	Đường quy hoạch rộng 3,0 đến 4,5m	3.000	1.800			
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
I	Đường Văn Tiến Dũng					
-	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến cổng trụ sở UBND xã Hua La	5.000	3.000	2.250	1.500	1.000

Biểu số 01.3**ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ,
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA***(Kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)*

STT	Tên theo Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	Tên sau điều chỉnh
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
24	Đường Nguyễn Trãi	
-	Từ hết trường tiểu học Quyết Thắng đến đường rẽ vào bản Phứa Cón	Từ hết trường Tiểu học Quyết Thắng đến ngã ba bãi đá đô thị cũ
42	Các đường nhánh	
-	Đường 16,5m khu Ao Quảng Pa	Từ hết đất Công ty Điện lực Sơn La đến cổng trường tiểu học Quyết thắng
-	Từ Mỏ nước bản Cọ đến đường vào bản Phứa Cón	Từ Mỏ nước bản cọ đến ngã ba bãi đá đô thị cũ

Phụ lục số 02
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.4 - HUYỆN MƯỜNG LA
(Kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
VIII	Thị trấn Ít Ong					
-	Đường từ ngã ba đến hết đất nhà ông Lường Văn Biên hướng đi nhà văn hoá bản Hua ít cũ đến nhà ông Lò Văn Tiền	1.100	600	450	300	
XII	Đường từ ngã ba bản Tráng (Đồn công an thủy điện) đi hướng Chiềng San đến cầu bản Giàng					
-	Đường từ cầu bản Rạng đi hướng Chiềng San đến hết địa phận thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	1.600	900	600	450	
-	Đường quy hoạch trong khu bản Giàng, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	310	180	140	90	
XIII	Các tuyến đường trong khu vực công trường Thủy điện Sơn La					
-	Đường quy hoạch vào khu đất Tát Pát thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	310	180	140	90	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
II	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ					
1	Xã Mường Bú					
-	Đường quy hoạch khu đất kho lương thực cũ, xã Mường Bú, huyện Mường La	400	300	200		
-	Đường quy hoạch trong khu đất trụ sở Công an xã Mường Bú	800	600	400	300	
4	Xã Ngọc Chiến					
-	Đường quy hoạch vào vị trí 2 khu đất số 16 (đất dự phòng) khu trung tâm xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	600				

Phụ lục số 03

BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.5 - HUYỆN SÔNG MÃ

(Kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở NÔNG THÔN					
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã - Thị trấn Sông Mã Khu 6 và Khu 9 huyện Sông Mã					
-	Đường quy hoạch 21 m	6.000				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	2.600				
-	Đường quy hoạch 5 m	2.200				
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã					
-	Đường quy hoạch 21 m	7.000				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	4.000				
-	Đường quy hoạch 11,5 m	3.000				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.500				
-	Đường quy hoạch 6,5 m	2.300				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	2.100				

Phụ lục số 04

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ,
TUYỂN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.6 - HUYỆN SÓP CỘP**
(Kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)

Biểu số 04.1**BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYỂN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.6 - HUYỆN SÓP CỘP**Đơn vị: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
I	Đường trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp					
1	Từ mét thứ 21 đất nhà ông Thịnh Xuyên đến đất nhà bà Lương Thị Quỳnh hai bên đường	600	450	300	200	
2	Từ thửa nhà ông Lường Văn Sử đến hết đất nhà bà Lò Thị Hằng bên trái đường	460	280			
3	Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bên xe ra đường nút 12 - 14, đường 7,5m	360	270	180	120	100
V	Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp)					
1	Từ mốc N1 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	1.800				
2	Từ mốc N2 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	2.000				
3	Từ mốc D21 - D31 đối diện chợ trung tâm huyện Sốp Cộp đường 21m	3.200				
VI	Các đoạn đường ven trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp					
1	Từ ngã ba hết đất nhà ông Vì Văn Mãng đến ngã ba đất nhà ông Lường Văn Sử rẽ trái đến điểm trường tiểu học bản Ban hai bên đường	220	180			
2	Từ ngã ba đất nhà ông Vì Văn Chung đến ngã ba đất nhà ông Lò Văn Vĩnh hai bên đường	220	180			
3	Từ đất nhà bà Tòng Thị Phương đi theo đường bê tông đến hết đất nhà bà Cầm Thị Long hai bên đường	220	200			

Biểu số 04.2**ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.6 - HUYỆN SÓP CỘP***(Kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)**Đơn vị: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
V	Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp)					
7	Từ mốc D8 đến hết cầu Nậm Ban phía bên trái đường	3.200				
8	Từ D8 - D9 (đầu cầu cứng qua suối Nậm Lạnh) hướng đi Sông Mã, hai bên đường	4.000				
9	Từ mét 21 thửa 164 đến hết cầu Nậm Ban bên phải đường	3.200				

Biểu số 04.3**ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.6 - HUYỆN SÓP CỘP***(Kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)*

STT	Tên theo Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	Tên sau điều chỉnh
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
I	Đường trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp	
15	Từ D3 hướng đường đi Nà Phe đến D61 phía bên phải đường	Từ D3 hướng đường đi Nà Phe đến D61 hai bên đường
22	Từ ngã ba nhà khách UBND huyện D26 - D15 - D1 - D41 hướng đi Nà Phe, hai bên đường	Từ ngã ba nhà khách UBND huyện D26 - D15 - D1 đến hết thửa đất nhà ông Trần Văn Hoài hướng đi Nà Phe, hai bên đường
IV	Các tuyến đường khu tái định cư Nà Phe (khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp)	
1	Từ ngã tư nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhàn) đường 21m hai bên đường	Từ ngã tư nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhàn) đường 16.5 m hai bên đường
V	Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp)	
1	Từ D8 - D9 (đầu cầu cứng qua suối Nậm Lạnh) hướng đi Sông Mã phía bên phải đường	Từ D8 - D9 (đầu cầu cứng qua suối Nậm Lạnh) hướng đi Sông Mã phía hai bên đường
2	Từ D8 - D9 (đầu cầu cứng qua suối Nậm Lạnh) hướng đi Sông Mã phía bên trái đường	
4	Từ D9 - D21 đường 9,5m (tính từ mét 35,8 ranh giới giữa thửa đất số 18 và thửa số 19) phía bên trái đường	Từ D9 - D21 đường 9,5m (tính từ mét 20,0 ranh giới giữa thửa đất số 18 và thửa số 19) phía bên phải đường
8	Từ dốc D8 đến hết cầu Nậm Ban phía bên phải đường	Từ mét 21 thửa số 164 đến hết cầu Nậm Ban phía bên phải đường
VI	Các đoạn đường ven trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp	
6	Từ nhà ông Tòng Văn Đại (bản Ban) đến hết đất nhà ông Tòng Văn Chính hướng đi Nà Nó hai bên đường	Từ ngã ba nhà ông Vì Văn Minh đến ngã ba hướng đi Nà Nó, Nà Sài hai bên đường
7	Từ đất nhà bà Vì Thị Thơm (bản Ban) đến đất nhà ông Vì Văn Điển (bản Pe) hướng đi bản Pe hai bên đường	Từ đất nhà bà Vì Thị Thơm (bản Ban) đến ngã ba hết đất nhà ông Vì Văn Thích (bản Pe) hướng đi bản Pe hai bên đường

Phụ lục số 05**BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.11 - HUYỆN BẮC YÊN***(Kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)**Đơn vị: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
I	Xã Mường Khoa					
1	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi đến hết bản Pót	190	140	100		
2	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi đến hết bản Chạng	200	130	90		
3	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi đến hết bản Suối Tăng	200	130	90		
II	Xã Phiêng Ban					
1	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đến điểm trường tiểu học bản Pu Nhi	300	170	110		
2	Đoạn từ điểm trường tiểu học Pu Nhi đến ao nhà ông Mùa A Tủa	400	190	140		
3	Đoạn từ ao nhà ông Mùa A Tủa đi hết đường vào bản Pu Nhi	350	180	100		
III	Xã Tạ Khoa					
1	Đoạn từ Cầu Tạ Khoa (cách 50 m) đến Suối Phát	280	150	100		

Phụ lục số 06**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ,
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.12 - HUYỆN PHÙ YÊN***(Kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)***Biểu số 06.1****BỔ SUNG MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.12 - HUYỆN PHÙ YÊN***Đơn vị: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
9	Đường Võ Thị Sáu					
9.4	Từ hội trường trung tâm huyện đi đến cổng Trung tâm Chính trị huyện	1.500	1.000	800		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ					
XIII	Xã Tường Phù					
3	Từ tiếp giáp xã Huy Hạ đi hết khu dân cư bản Đông (Quốc Lộ 37)	300	180	140	90	60

Biểu số 06.2**ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.12 - HUYỆN PHÙ YÊN***(Kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)**Đơn vị: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
22	Xã Huy Bắc					
22.1	Đường vành đai Huy Bắc (từ đài phun nước ngã tư Huy Bắc đến ngã tư chợ Huy Bắc)	2.000	1.400	1.180		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ					
VIII	Xã Tân Phong (từ trung tâm xã đi hai hướng)					
	Từ nhà ông Đinh Văn Sáu đến hết đất nhà bà Đinh Thị Chung (Quốc lộ 43)	600	350	200		

Biểu số 06.3**ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.12 - HUYỆN PHÙ YÊN***(Kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)*Đơn vị: Nghìn đồng/m²

STT	Tên theo Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	Tên sau điều chỉnh
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
22	Xã Huy Bắc	
-	Đường vành đai Huy Bắc (từ đài phun nước ngã tư Huy bắc đến trường Trung học phổ thông và Trung học cơ sở Huy Bắc)	Đường vành đai Huy Bắc (từ đài phun nước ngã tư Huy Bắc đến ngã tư chợ Huy Bắc)
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ	
VIII	Xã Tân Phong (từ trung tâm xã đi hai hướng)	Xã Tân Phong
1	Đi bến phà cách 300 m	Từ nhà ông Đinh Văn Sáu đến hết đất nhà bà Đinh Thị Chung (Quốc Lộ 43)
2	Đi Phù Yên 300 m	
IX	Xã Huy Hạ (ngã ba Huy Hạ đi 3 hướng)	
3	Từ cầu bản Trò đến hết đất bản Bó (Quốc lộ 37)	Từ Cầu Bản Trò đến tiếp giáp xã Tường Phù (Quốc lộ 37)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3298/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ công văn số 616/UBND-KT ngày 06 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức lập và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh: Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Lập đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2021 và các năm tiếp theo; Quyết định số 2675/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh về việc thu hồi và giao bổ sung dự toán thực hiện nhiệm vụ phát sinh của các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh năm 2021.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 469/TTr-SXD ngày 24 tháng 11 năm 2021; Báo cáo số 723/BC-SXD ngày 20 tháng 12 năm 2021; Báo cáo số 758/BC-SXD ngày 30 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La, gồm các nội dung như sau:

1. Đơn giá nhân công xây dựng (*chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này*).

2. Đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định này (*bao gồm nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng*) để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

1. Tổng mức đầu tư xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo các phương pháp xác định chi phí đầu tư xây dựng được ban hành, công bố theo quy định.

2. Dự toán xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại.

3. Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày đơn giá nhân công được ban hành, công bố và có hiệu lực: chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp Luật về đấu thầu. Trường hợp đã đóng thầu, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu.

5. Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng tại Khoản 1 Điều này; dự toán xây dựng tại Khoản 2 Điều này theo thẩm quyền.

6. Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định.

7. Các gói thầu đã ký kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh: Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc phản ánh qua Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện, hoặc xem xét, giải quyết những nội dung thuộc thẩm quyền.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm báo cáo, đề xuất với UBND tỉnh những khó khăn, vướng mắc đối với những nội dung vượt thẩm quyền hoặc kiến nghị với Bộ Xây dựng xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1087/QĐ-UBND tỉnh ngày 29 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Sơn La; Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Trung tâm Thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT; KGVX, NC, TH, KT (Quý). 30b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Hồng Minh

Phụ lục số 01
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đ/ngc)	
		Vùng 3 (TP Sơn La)	Vùng 4 (các Huyện)
I	Nhóm nhân công xây dựng (bậc 3,5/7)		
1	Nhóm I	213.000	200.000
2	Nhóm II	249.000	238.000
3	Nhóm III	255.000	245.000
4	Nhóm IV		
	Vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng (3,5/7)	265.000	257.000
	Lái máy các loại (bậc 2/4)	265.000	257.000
II	Nhóm nhân công khác		
1	Vận hành tàu, thuyền		
	Thuyền trưởng, thuyền phó (bậc 1,5/2)	400.000	380.000
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện (bậc 2/4)	305.000	290.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông (bậc 1,5/2)	342.000	325.000
2	Thợ lặn (bậc 2/4)	535.500	509.300
3	Kỹ sư (bậc 4/8)	280.000	269.800
4	Nghệ nhân (bậc 1,5/2)	510.000	485.000

Ghi chú:

Khu vực III, Khu vực IV theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ

DANH MỤC NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG*(Kèm theo Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh)*

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Công việc
I	Nhóm công nhân xây dựng	
1	Nhóm 1	- Phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình; - Công tác trồng cỏ các loại; - Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại; - Công tác đào, đắp, phá, bốc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: Bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải; - Công tác đóng gói vật liệu rời;
2	Nhóm 2	Các công tác xây dựng khác không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.
3	Nhóm 3	Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.
4	Nhóm 4	Công tác vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng, lái xe các loại.
II	Nhóm công nhân khác	
1	Vận hành tàu, thuyền	Công tác vận hành tàu, thuyền: Thuyền trưởng, thuyền phó, Thủy thủ, thợ máy, thợ điện, máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II.
2	Thợ lặn	Công tác lặn để thực hiện một số công việc dưới nước trong thi công xây dựng.
3	Kỹ sư	Trực tiếp thực hiện các công việc khảo sát, thí nghiệm.
4	Nghệ nhân	Công tác chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; chế tác đồ đá mỹ nghệ; chế tác tượng, biểu tượng.

Ghi chú:

Nhóm nhân công theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Phụ lục số 02**BẢNG LƯƠNG NGÀY CÔNG KHU VỰC III THÀNH PHỐ SƠN LA***(Theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ)**(Kèm theo Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh)**Đơn vị: Đồng/ngày công*

Nhân công bậc xây dựng	Hcb	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4 - Vận hành máy
Nhân công bậc 3,0/7	1,39	194.783	227.704		242.336
Nhân công bậc 3,5/7	1,52	213.000	249.000	255.000	
Nhân công bậc 4,0/7	1,65	231.217	270.296	276.809	287.664
Nhân công bậc 4,5/7	1,795	251.536	294.049	301.135	
Nhân công bậc 5,0/7	1,94		317.803	325.461	338.224
Nhân công bậc 6,0/7	2,3				400.987
Nhân công bậc 7,0/7	2,71				472.467

Ghi chú:

Bậc nhân công, nhóm nhân công tính toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Phụ lục số 03**BẢNG LƯƠNG NGÀY CÔNG KHU VỰC IV CÁC HUYỆN***(Theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ)**(Kèm theo Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh)**Đơn vị: Đồng/ngày công*

Nhân công bậc xây dựng	Hcb	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4 - Vận hành máy
Nhân công bậc 3,0/7	1,39	182.895	217.645		235.020
Nhân công bậc 3,5/7	1,52	200.000	238.000	245.000	
Nhân công bậc 4,0/7	1,65	217.105	258.355	265.954	278.980
Nhân công bậc 4,5/7	1,795	236.184	281.059	289.326	
Nhân công bậc 5,0/7	1,94		303.763	312.697	328.013
Nhân công bậc 6,0/7	2,3				388.882
Nhân công bậc 7,0/7	2,71				458.204

Ghi chú:

Bậc nhân công, nhóm nhân công tính toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/CT-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 01 năm 2022

CHỈ THỊ
Phát động phong trào thi đua năm 2022

Năm 2022 là năm bản lề thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV và Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, dự báo sẽ còn nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của dịch bệnh. Với mục tiêu thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, tiếp tục thực hiện hiệu quả “*mục tiêu kép*” vừa đảm bảo phòng, chống dịch, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, thành phần kinh tế; cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư, hỗ trợ thúc đẩy khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể.

Quan tâm phát triển văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống nhân dân. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động các biện pháp phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu, đẩy mạnh cải cách hành chính tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, phòng chống tham nhũng lãng phí; xây dựng bộ máy liêm chính, củng cố quốc phòng giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế... Nhằm thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch đã đề ra năm 2022.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La phát động phong trào thi đua với chủ đề: ***“Đoàn kết, sáng tạo thi đua thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, từng bước xây dựng tỉnh Sơn La phát triển xanh, nhanh và bền vững”*** với các nội dung sau:

1. Tiếp tục tuyên truyền, quán triệt sâu sắc tư tưởng Thi đua ái quốc của Chủ tịch Hồ Chí Minh; Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Bộ Chính trị (khoá XI) về tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng; Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát động thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và Kế hoạch 05 năm (2021 - 2025) theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phát động phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh giai đoạn 2020 - 2025; các văn bản pháp luật về thi đua, khen thưởng tới toàn thể cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

2. Tổ chức triển khai và thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước do Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh phát động gắn với mục tiêu

nhiệm vụ trọng tâm năm 2022: Phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh; phong trào thi đua *“Đẩy mạnh cải cách hành chính Nhà nước tỉnh Sơn La ...”*; *“Sơn La đoàn kết, chung sức, đồng lòng thi đua phòng, chống và chiến thắng đại dịch COVID-19”* và Chương trình *“Sóng và máy tính cho em”*; *“Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và nông dân sản xuất, kinh doanh nông nghiệp giỏi ...”*; phong trào *“Dân vận khéo gắn với thực hiện quy chế dân chủ trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp và ở cơ sở ...”*; *“Cán bộ, công chức, viên chức thi đua thực hiện văn hóa công sở...”*; phong trào *“Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”*; *“Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”*; *“Giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an toàn giao thông”*; các phong trào thi đua *“Lao động sản xuất, kinh doanh giỏi”*, *“Xây dựng đời sống văn hóa”*, thi đua phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật... tạo động lực phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

3. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ chính trị được giao, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức phát động phong trào thi đua gắn với việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ thi đua hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch nhiệm vụ chính trị năm 2022.

- Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu về phát triển kinh tế: Tổng sản phẩm GRDP trên địa bàn tỉnh tăng 7,2%; Thu nhập bình quân đạt 47 triệu đồng/người/năm; thu ngân sách trên địa bàn đạt 4.550 tỷ đồng; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 22.000 tỷ đồng; giá trị hàng hóa xuất khẩu 174 triệu USD; Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 25,0%; xã đạt chuẩn nông thôn mới là 60 xã (*tăng 06 xã so với năm 2021*). Đồng thời đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực cho đầu tư xã hội tạo động lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững; làm tốt công tác thu hút đầu tư, xã hội hóa đầu tư, tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư; ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực phát triển nông nghiệp, chế biến nông sản công nghệ cao. Tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La; phát triển kết cấu hạ tầng, đầu tư phát triển các khu đô thị...

- Đẩy mạnh phong trào thi đua trong các lĩnh vực văn hóa - xã hội, y tế, giáo dục: Tiếp tục phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; chủ động, linh hoạt thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ năm học trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế, tạo nền tảng vững chắc để phát triển hệ thống y tế công bằng, hiệu quả, chất lượng và bền vững, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân. Chủ động giám sát, phát hiện, tổ chức triển khai có hiệu quả các biện pháp phòng chống dịch bệnh, dập tắt kịp thời những vùng dịch mới phát sinh, không để dịch lớn xảy ra: Số bác sỹ/10.000 dân đạt 8,55 bác sỹ, số giường bệnh/10.000 dân đạt 29,6 giường; cải thiện chất lượng dân số, nâng cao tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế toàn dân; triển khai đầy đủ kịp thời các chính sách hỗ trợ cho người nghèo, cận

nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách xã hội và những người có công với cách mạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025 là 19,74% (*giảm 3% so với năm 2021*); tiếp tục thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, sâu rộng, bền vững. Nâng cao tính văn hóa trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân; đẩy mạnh phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” gắn với cuộc vận động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*”; phổ biến, nhân rộng các điển hình tiên tiến và phát huy hiệu quả các danh hiệu văn hóa, phòng chống bạo lực gia đình, tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu “*Gia đình văn hóa*” đạt 70,5%...

- Thi đua thực hiện tốt các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, huy động sức mạnh tổng hợp, xây dựng và củng cố khu vực phòng thủ, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; kịp thời đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả với mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; chủ động giải quyết, xử lý kịp thời đơn thư khiếu nại, tố cáo; thực hiện quyết liệt các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiềm chế tai nạn giao thông. Nâng cao chất lượng các phong trào thi đua trong lực lượng vũ trang của tỉnh; các cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn “*An toàn về an ninh, trật tự*” đạt 94,4%; khu dân cư xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “*An toàn về an ninh, trật tự*” đạt 88,8%. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua trong lĩnh vực xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị, bộ máy tổ chức Nhà nước, nâng cao năng lực và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở Đảng, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; Nâng cao công tác cải cách hành chính, tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, tạo sự chuyển biến rõ nét, xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số, đô thị thông minh, tăng tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 cho người dân và doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế.

4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các phong trào thi đua, phát huy sức mạnh của các cơ quan truyền thông, báo chí trong việc phát hiện, bồi dưỡng và nhân rộng các điển hình tiên tiến, các mô hình mới, nhân tố mới. Tiếp tục thực hiện chương trình phối hợp giữa cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng với các cơ quan thông tin, truyền thông, có kế hoạch tuyên truyền với những nội dung thiết thực và tạo sức lan tỏa trên địa bàn tỉnh, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của công tác thi đua, khen thưởng. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các huyện, thành phố cần có kế hoạch cụ thể để bồi dưỡng, xây dựng các mô hình mới, nhân tố mới theo Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh về xây dựng, nhân rộng các mô hình điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025.

5. Kịp thời rà soát, điều chỉnh, ban hành các văn bản quy định về thi đua, khen thưởng đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành. Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp, các ngành; chất lượng công tác tham mưu của bộ phận làm công tác thi đua, khen thưởng; tăng cường trách nhiệm và vai trò tham mưu của cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp phối hợp chặt chẽ với chính quyền tăng cường tuyên truyền vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân hưởng ứng, tham gia tích cực các phong trào thi đua yêu nước do trung ương, tỉnh và các đoàn thể phát động, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh năm 2022.

7. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, các doanh nghiệp, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ chức năng nhiệm vụ của từng địa phương, đơn vị, có trách nhiệm cụ thể hóa để thực hiện Chỉ thị này.

8. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện phong trào thi đua năm 2022./.

Nơi nhận:

- Hội đồng TĐKT Trung ương (b/c);
- Ban TĐKT Trung ương (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể, LLVT của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các trường Đại học, Cao đẳng, CN&DN tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Sở Nội vụ (100b);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Vi Hải (20b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/CT-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 01 năm 2022

CHỈ THỊ

Về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2022

Năm 2021, bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh các cấp, các ngành đã tập trung chỉ đạo, triển khai nhiều giải pháp về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC&CNCH), qua đó đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần kiềm chế sự gia tăng số vụ cháy, nổ và thiệt hại do cháy, nổ gây ra, phục vụ đắc lực sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Theo dự báo của Trung tâm Khí tượng thủy văn Trung ương và địa phương trong thời gian tới dưới tác động của biến đổi khí hậu làm thời tiết khô hanh, nắng nóng kéo dài, hạn hán, nguy cơ cháy rừng trên diện rộng luôn ở mức cảnh báo cao; các hình thái thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều (*rét đậm, rét hại, mưa đá, mưa lớn gây ra sạt lở đất, lũ quét...*); trong khi đó kiến thức, kỹ năng PCCC&CNCH của người dân còn nhiều hạn chế dẫn đến tiềm ẩn những nguy cơ về cháy, nổ, tai nạn, sự cố gia tăng.

Tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những tồn tại, hạn chế; đồng thời chủ động triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm an toàn PCCC&CNCH mùa hanh khô, bảo vệ Tết Nguyên đán Nhâm Dần, các sự kiện lớn của đất nước, của tỉnh trong năm 2022. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ thị như sau:

1. Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh chỉ đạo đưa nội dung Phổ biến giáo dục pháp luật về PCCC&CNCH vào Kế hoạch Phổ biến giáo dục pháp luật năm 2022; nâng cao chất lượng nội dung tuyên truyền về pháp luật, kiến thức, kỹ năng PCCC&CNCH cho mọi tầng lớp nhân dân; đa dạng các hình thức tuyên truyền bằng nhiều ngôn ngữ của đồng bào dân tộc ở địa phương, trong đó cần đẩy mạnh ứng dụng các nền tảng mạng xã hội phục vụ công tác tuyên truyền về PCCC&CNCH; tập trung tuyên truyền vào các thời điểm có nguy cơ cháy, nổ cao, diễn biến thời tiết, khí hậu phức tạp.

2. Công an tỉnh

- Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp nhằm bảo đảm an toàn PCCC&CNCH trong mùa hanh khô, công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn mùa mưa lũ 2022; bảo vệ Tết Nguyên đán Nhâm Dần và các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh; các đoàn khách cấp cao của Đảng, Nhà nước, Quốc tế đến thăm và làm việc tại Sơn La.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tổ chức kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về PCCC&CNCH của UBND cấp huyện, cấp xã; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và hộ gia đình trong việc đảm bảo các điều kiện an toàn PCCC&CNCH theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì tổ chức tập huấn nghiệp vụ PCCC&CNCH cho UBND cấp huyện, cấp xã để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về PCCC và CNCH tại địa phương; tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH cho lực lượng PCCC chuyên ngành, PCCC cơ sở, dân phòng đáp ứng được yêu cầu công tác PCCC&CNCH tại chỗ.

- Tham mưu triển khai thực hiện: Tham mưu xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh về mức chi hỗ trợ thường xuyên cho đội trưởng, đội phó đội dân phòng; Diễn tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh năm 2022 tại huyện Mộc Châu; Tổ chức các Hội thao nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2022 trên địa bàn tỉnh đảm bảo an toàn, tiết kiệm, đúng theo quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, Bộ Công an và của tỉnh; Tổ chức các hoạt động hưởng ứng tháng an toàn PCCC lần thứ 27 (tháng 10 năm 2022), ngày “Toàn dân PCCC” lần thứ 21 (ngày 04 tháng 10 năm 2022).

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chỉ đạo lực lượng kiểm lâm thực hiện dự báo nguy cơ cháy rừng và thông tin cấp dự báo cháy rừng rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, đồng thời thông tin kịp thời, chính xác đến chính quyền địa phương cơ sở, các chủ rừng, các hộ dân sống trong rừng, gần rừng.

- Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh xây dựng Kế hoạch kiểm tra, tổ chức tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ về PCCC rừng cho các chủ rừng và lực lượng Kiểm lâm trên địa bàn toàn tỉnh. Tổ chức tổng rà soát, thống kê và kiểm tra, đánh giá các phương án PCCC rừng do chủ rừng, UBND cấp xã lập; lựa chọn thực tập một số phương án điển hình để đánh giá, rút kinh nghiệm.

5. Sở Xây dựng

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương khi lập, phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các khu chức năng khác theo Luật quy hoạch phải tuân thủ các quy định về PCCC.

- Chủ trì phối hợp với Công an tỉnh, UBND các huyện, thành phố tham mưu với UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung các nội dung có liên quan đến điều kiện an toàn PCCC tại Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc Nhà ở riêng lẻ trên địa bàn tỉnh Sơn La đảm bảo phù hợp, thống nhất với Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về PCCC đối với nhà ở hộ gia đình và nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các đơn vị liên quan tham mưu, tổng hợp đưa nội dung quy hoạch hạ tầng PCCC vào quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tổng hợp các nội dung về lĩnh vực PCCC&CNCH của các sở, ban, ngành, địa phương vào kế hoạch phát kinh tế - xã hội của tỉnh bảo đảm sự phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng - an ninh; chủ trì thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị PCCC&CNCH theo quy định của Luật Đầu tư công, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Sở Tài chính căn cứ dự toán do Công an tỉnh lập, tổng hợp, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí cho Công an tỉnh thực hiện các hoạt động PCCC&CNCH năm 2022, đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

8. Sở Giáo dục và Đào tạo; các trường cao đẳng, đại học, trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh tổ chức cho học sinh, sinh viên ký cam kết không sản xuất, tàng trữ, buôn bán, vận chuyển và đốt các loại pháo, đốt thả đèn trời. Lồng ghép nội dung kiến thức và kỹ năng PCCC&CNCH vào chương trình giảng dạy, hoạt động ngoại khóa trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng ngành học, cấp học.

9. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh có hình thức khen thưởng, động viên kịp thời đối với những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác PCCC và CNCH.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Xây dựng Kế hoạch và tổ chức kiểm tra: Bảo đảm an toàn PCCC& CNCH dịp Tết Nhâm Dần năm 2022 và các sự kiện lớn của đất nước, của tỉnh trong năm 2022; Việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về PCCC&CNCH ở cấp xã; Đánh giá thực trạng hoạt động của lực lượng dân phòng tại địa phương phục vụ xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh về mức chi hỗ trợ thường xuyên cho đội trưởng, đội phó đội dân phòng.

- Để bảo đảm an toàn PCCC tại các địa phương, nhất là Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, yêu cầu UBND các huyện, thành phố chủ động tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra, rà soát các cơ sở có nguy cơ cháy, nổ cao trên địa bàn, đặc biệt là các khu vực tập trung đông dân cư sinh sống, khu công nghiệp, chợ, cơ sở kinh doanh dịch vụ giải trí để kịp thời có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn cháy nổ; đồng thời, không để xảy ra tình trạng đốt pháo trái phép tại các địa phương trong dịp Tết.

- Chỉ đạo củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo PCCC&CNCH cấp huyện, cấp xã, xây dựng quy chế hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Tiếp tục chỉ đạo nhân rộng “*Cụm dân cư an toàn PCCC*” gắn với việc thực hiện Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ, năm 2022 mỗi địa phương nhân rộng tối thiểu 05 “*Cụm dân cư an toàn PCCC*”.

- Rà soát quy hoạch khu dân cư, quy hoạch chỉnh trang đô thị, quy hoạch giải tỏa để có biện pháp, giải pháp hạn chế nguy cơ cháy, nổ; đồng thời gắn với quy hoạch về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, quỹ đất... phục vụ công tác chữa cháy, CNCH. Năm 2022, cần tập trung ưu tiên rà soát, đánh giá để đầu tư xây dựng các bến, bể, trụ nước chữa cháy tại các đô thị tập trung đông dân cư để giải quyết những khó khăn về nguồn nước phục vụ chữa cháy hiện nay.

- Bố trí nguồn kinh phí để đảm bảo cho công tác PCCC và CNCH năm 2022 tại địa phương.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La và các tổ chức thành viên hướng dẫn nhân dân thực hiện giám sát công tác PCCC&CNCH; huy động nhân dân tham gia xây dựng phong trào toàn dân PCCC&CNCH; tổ chức đăng ký thi đua xây dựng khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp an toàn, điển hình tiên tiến về PCCC; xây dựng và củng cố lực lượng nòng cốt trong phong trào PCCC&CNCH ở cơ sở vững mạnh, đáp ứng yêu cầu theo phương châm 04 tại chỗ.

12. Nguồn kinh phí thực hiện các hoạt động PCCC&CNCH năm 2022

- Nguồn ngân sách nhà nước được đảm bảo trong dự toán chi thường xuyên của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành: Nguồn đóng góp, ủng hộ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định hiện hành của pháp luật;

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn Luật.

Yêu cầu Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; người đứng đầu các sở, ban, ngành, các đơn vị lực lượng vũ trang, đề nghị các tổ chức chính trị xã hội, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được giao chủ trì thực hiện các nhiệm vụ chỉ đạo xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị này.

Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện gửi về Công an tỉnh trước ngày 15 tháng 11 năm 2022. Kế hoạch và Báo cáo gửi về Công an tỉnh (qua Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, địa chỉ: Số 63a, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, Email:doi1pc66@gmail.com) để tổng hợp.

Giao Công an tỉnh chủ trì giúp Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc và tổng hợp tình hình, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện Chỉ thị này./.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ (để b/c);
- Bộ Công an (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Cục Cảnh sát PCCC&CNCH, Bộ Công an;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Báo Sơn La, Đài PTTH tỉnh, Đài Tiếng nói Việt Nam khu vực Tây Bắc;
- Các trường Cao đẳng, Đại học, trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh;
- Các đơn vị lực lượng vũ trang tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP; Trung tâm Thông tin; Phòng TCHCQT;
- Lưu: VT, NC, DH80b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com